



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
ĐẠO ĐỨC – TRI THỨC – KỸ NĂNG

SỔ TAY HỌC SINH _ SINH VIÊN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021 - 2022

“Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức và năng lực; yêu nghề, sáng tạo, biết tự khẳng định giá trị, giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc, có ý thức học tập suốt đời.”

Sứ mạng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức



TP. HỒ CHÍ MINH, 2022

MỤC LỤC

	NỘI DUNG	TRANG
<u>PHẦN I:</u>	HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN	2
<u>PHẦN II:</u>	CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC	6
<u>PHẦN III:</u>	CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ	7
<u>PHẦN IV:</u>	TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC	10
<u>PHẦN V:</u>	TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC	26
<u>PHẦN VI:</u>	TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN	44
<u>PHẦN VII:</u>	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022	53
<u>PHẦN VIII:</u>	THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022	55

Học sinh, sinh viên (HSSV) cần đọc và thực hiện đầy đủ các hướng dẫn trong sổ tay này. Những mốc thời gian qui định cho từng công việc trong sổ tay là hoàn toàn chính xác. Do đó đòi hỏi mỗi sinh viên cần nghiêm chỉnh tuân theo, trước hết để tránh gây thiệt hại quyền lợi học tập của bản thân và ảnh hưởng đến công tác triển khai tổ chức đào tạo của Nhà trường.

HSSV cần đặc biệt lưu ý các vấn đề sau:

PHẦN I:

HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Trước mỗi học kỳ HSSV cần đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Quản lý Đào tạo (P.QLĐT) của Trường. Nếu không đăng ký, Nhà trường xem như HSSV đã bỏ học ở học kỳ đó. Đối với HSSV năm thứ nhất, Nhà trường sẽ đăng ký học phần cho các em ở học kỳ đầu tiên.

Để việc đăng ký có kết quả tốt, HSSV cần tuân theo các bước sau:

1. Truy cập vào cổng thông tin điện tử:

- HSSV truy cập vào website: <http://online.tdc.edu.vn>

2. Đăng nhập vào tài khoản:

- Click vào mục “Đăng nhập”:



- Nhập thông tin đăng nhập:

1. Chọn Chọn “Sinh viên” để đăng nhập vào hệ thống.

2. Nhập “Tên đăng nhập” và “Mật mã”:

- Lưu ý:** Ở lần đăng nhập đầu tiên, “Tên đăng nhập” và “Mật mã” chính là mã số sinh viên. Đối với những sinh viên chuyển ngành học, “Tên đăng nhập” là mã số sinh viên mới và “Mật mã” là mã số sinh viên cũ.

3. Click vào ô “Ghi nhớ” (☒ Ghi nhớ) để nhớ “Tên đăng nhập” và “Mật mã” cho lần sau (**Khuyến cáo: không nên sử dụng chức năng này**).

4. Nhấn nút lệnh để kết thúc thao tác đăng nhập.

3. Hướng dẫn xem thời khóa biểu học tập:

- Chọn Thời khóa biểu – lịch thi để xem thời khóa biểu học tập của cá nhân:



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 53 Võ Văn Ngân - Phường Linh Chiểu - Quận Thủ Đức - TP.HCM
Điện thoại: 08.38970023 - 08.38972339 - 08.38966825, Fax: 08.38962474

ISO 9001:2008

Trang chủ
Chương trình đào tạo
Các học phần
Vấn bản
Tra cứu Văn bản
Hướng dẫn
Đăng Thoát

THANH CÔNG CỤ

- Trang của bạn
- Hộp thư
- Thông tin cá nhân
- Tài khoản sinh viên
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần
- Thời khóa biểu - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến - thảo luận
- Xin giấy xác nhận
- Quy chế - học vụ
- Sinh viên vi phạm

THỜI KHÓA BIỂU - LỊCH THI

SINH VIÊN CHỌN TUẦN ĐỂ XEM LỊCH

Trần Ngọc Thăng [Mã số: 1451CK0001]

Năm học: 2015-2016 Học kỳ: Học kỳ 1

Xem lịch thi In thời khóa biểu

Tuần: 1 Từ ngày 07/09/2015 đến ngày 13/09/2015

PHÒNG	THỨ 2	THỨ 3	THỨ 4	THỨ 5	THỨ 6	THỨ CHỦ NHẬT
SANTN1					15100DCK10003337- Giáo dục thể chất 3 [1.00] 09h40 -> 11h15 Tiết 4-5 GV: Thầy Lê Minh Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM	
A208	15100NNK10001327- Anh văn 3 [2.00] 12h45 -> 15h00 Tiết 7-9 GV: Thầy Nguyễn Thiện Bình Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM					
C206		15111CNC10201004- Nguyên lý cắt [3.00] 07h00 -> 09h40 Tiết 1-3 GV: Thầy Thái Văn Giáp Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM				
XUONG GO HAN				15111CNC10215004- Thực tập gõ hàn [2.00] 07h00 -> 12h00 Tiết 1-6 GV: Thầy Phan Văn Toàn Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM		

4. Hướng dẫn đăng ký học phần:

- Chọn trang đăng ký học phần:** 1. Click vào mục “Đăng ký học phần” để xem thông tin của các lớp học phần mà HSSV chưa đăng ký hoặc còn nợ.

THANH CÔNG CỤ

- Trang của bạn
- Thông tin cá nhân
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần
- Thời khóa biểu - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến phản hồi
- Tài khoản sinh viên
- Hướng dẫn sử dụng
- Thoát

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN SINH VIÊN CHƯA TÍCH LŨY

Phan Thị Khánh An [Mã số: 09530815853]

Chọn chương trình đào tạo: Kiến trúc CQ2009

STT	Mã Môn	Tên Môn Học	Loại Môn Học	Số tín chỉ
1	0000020	Những NLCS của CH Mac Lenin 2	Bắt Buộc	2.00
2	0000040	Đường lối CH của Đảng CSVN	Bắt Buộc	2.00
3	0000050	Tư tưởng HCM	Bắt Buộc	2.00
4	0100080	Hình học họa hình	Bắt Buộc	3.00
5	0100060	Ngoại ngữ chuyên ngành Kiến trúc	Bắt Buộc	4.00
6	0100020	Giáo dục thể chất 2	Bắt Buộc	0.00
7	0120030	Giáo dục thể chất 3	Bắt Buộc	0.00
8	0120040	Giáo dục thể chất 4	Bắt Buộc	0.00
9	0200020	Hội họa 2	Bắt Buộc	2.00
10	0200040	Nguyên lý TK kiến trúc nhà ở	Bắt Buộc	2.00
11	0200060	Vật lý kiến trúc 1	Bắt Buộc	2.00
12	0200060	Vật lý kiến trúc 2	Bắt Buộc	2.00
13	0300090	Nguyên lý TK công trình CC	Bắt Buộc	3.00
14	0300090	LS kiến trúc VN và Phương Đông	Bắt Buộc	3.00
15	0300120	Lịch sử kiến trúc phương tây	Bắt Buộc	4.00
Tổng số tín chỉ:				202

1 2 3 4 5 6

Ghi danh ngoại lệ học tập Đăng ký học lại Kết quả đăng ký Xem Kế Hoạch Đào Tạo

2. Chọn chương trình đào tạo để xem các học phần cần đăng ký.

3. Nhấn nút lệnh **Đăng ký học phần** để đăng ký lớp học phần.

Đăng ký học phần

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN CHƯA TÍCH LŨY ĐƯỢC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Nguyễn Hải Thanh [Mã số: 09110301294]
Sinh viên phải chọn học phần --> Sau đó vào **Đăng ký lớp học phần**

Tên Kiến:

HK01/2010-2011

STT	Tên môn học	948 học phần	Số tín chỉ	Loại	Đăng ký lớp học phần
1	Toán cao cấp 3	9000155	3		
2	Kỹ năng bán thân ngành XD	9000030	2		
3	Sức bền vật liệu 1	9000050	3		
4	Thủy lực công trình	9000090	2		

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ **Lọc lại**

Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Hủy	Đăng ký
010015001	Toán cao cấp 3 (0)	3.00	Thứ Tư, 7h00 - 11h10, A203, 196	Thầy Mai Hoàng Biên	30/08/2010	31/10/2010	Hủy	
050002002	Kỹ năng bán thân ngành XD (0)	2.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, A203, 196	Thầy Nguyễn Văn Tĩnh	01/11/2010	12/12/2010	Hủy	
050005003	Sức bền vật liệu 1 (0)	3.00	Thứ Hai, 13h00 - 17h10, 134_3, 134	Thầy Trần Quốc Hùng	30/08/2010	31/10/2010	Hủy	
050006003	Thủy lực công trình (0)	3.00	Thứ Năm, 7h00 - 11h10, 134_6, 134	Thầy Lê Văn Thông	06/09/2010	07/11/2010	Hủy	
090005014	Tư tưởng HCM (0)	2.00	Thứ Ba, 7h00 - 11h10, A106, 196		30/08/2010	24/10/2010		
012013003	Giáo dục thể chất 3 (0)	0.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, Sân HXH1,		30/08/2010	10/10/2010		

4. Chọn môn học và click vào nút để đăng ký học phần.

5. Click chọn học phần.

Loại LHP	Lớp học phần	Mức phí	Giới hạn	Đăng ký	Hủy	Giảng viên	Lịch học
Lý thuyết	010015001	0	30-120	120	☒	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Ba (7h00-11h10) Phòng A303; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015002	0	30-120	120	☒	Thầy Mai Hoàng Biên	Thứ Tư (7h00-11h10) Phòng A203; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015003	0	30-95	67	☒	Thầy Bùi Tiến Dũng	Thứ Năm (7h00-11h10) Phòng A405; Lớp; Thời gian: 06/09/2010 - 31/10/2010
	010015004	0	30-95	96	☒	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Sáu (7h00-11h10) Phòng A502; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010

Lưu **Đóng**

6. Nhấn nút lệnh **Lưu** để lưu học phần vừa đăng ký.

7. Để hủy học phần đã đăng ký người dùng chọn học phần cần hủy và nhấn nút **Hủy**.

8. Nhấn nút lệnh **Kết quả đăng ký** để vào xem kết quả đăng ký.

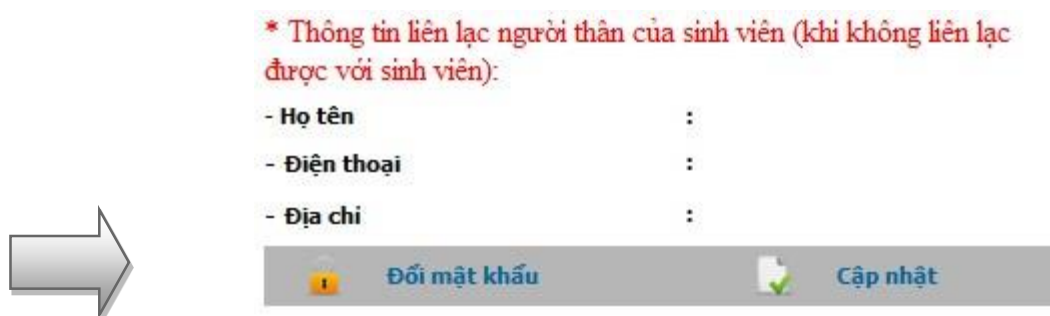
- **Để đăng ký học lại (9):** Sinh viên Nhấn nút lệnh **Đăng ký học lại** để đăng ký và thực hiện các thao tác như trên.

5. Đổi mật khẩu đăng nhập:

1. Chọn vào mục “*Thông tin cá nhân*”:



2. Chọn mục “*Đổi mật khẩu*”:



PHẦN II:

QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG THUỘC LĨNH VỰC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các Khóa tuyển sinh và Quy định hiện hành về chuẩn đầu ra tin học tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR TIN HỌC
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	
2014,2015,2016	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT Hoặc có chứng chỉ B tin học được cấp trước ngày 01/01/2017
2017,2018,2019	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	
2014	Học và đạt các học phần Tin học quy định trong chương trình đào tạo
2015 (Tất cả các ngành, trừ Kế toán doanh nghiệp)	Học và đạt các học phần Tin học quy định trong chương trình đào tạo
2015 (Ngành Kế toán doanh nghiệp)	Có chứng chỉ A tin học do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp trước ngày 01/01/2017 Hoặc có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT
2016,2017,2018,2019	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

PHẦN III:
QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các Khóa tuyển sinh và Quy định hiện hành về chuẩn đầu ra ngoại ngữ tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CĐR NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG		
Tiếng Anh	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS quốc tế đạt từ 4.5 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương theo phụ lục 1 đính kèm; hoặc đạt từ 4.5 điểm trở lên (thang điểm IELTS) trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra dành cho ngành Tiếng Anh do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Hàn Quốc	2017,2018,2019	Có chứng chỉ Tiếng Hàn tương đương Topik 2 cấp độ 4. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Nhật	2018,2019	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N3. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.

Các ngành không chuyên ngữ	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp. Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5; Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.
----------------------------	--------	--

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP		
Tiếng Anh	2016,2017,2018	Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS 4.0 quốc tế hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Hàn Quốc	2014,2015,2016	Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo
	2017,2018	Có chứng chỉ Tiếng Hàn tương đương Topik 2 cấp độ 3. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo
Tiếng Nhật	2016	Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo

	2017	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N3 hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
	2018	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N4 hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Các ngành không chuyên ngữ	2014,2015, 2016,2017	Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 1 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5; <u>Lưu ý:</u> Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR NGOẠI NGỮ
		nghe Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.
	2018 trở về sau	Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo

PHẦN IV:
TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP,
CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 26 tháng 07 năm 2017
và được điều chỉnh theo Quyết định số 203/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 19/10/2018 và
Quyết định số 180/QĐ/CNTĐ-ĐT ngày 26/09/2019 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tín chỉ và Học phần

1. Tín chỉ là đơn vị được sử dụng để tính khối lượng học tập của HSSV. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn.

Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để HSSV tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

2. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho HSSV tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

3. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc HSSV phải tích lũy;

b. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng HSSV được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Điều 4. Thời gian tổ chức giảng dạy

Thời gian tổ chức giảng dạy của trường được tính từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần. Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho toàn trường căn cứ vào số lượng HSSV, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của HSSV được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà HSSV đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà HSSV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên tính từ đầu khóa học.
4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên mà HSSV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Hệ thống cố vấn học tập

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hệ thống cố vấn học tập của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức để bảo đảm công tác quản lý và tư vấn cho tất cả HSSV trong trường. Các cố vấn học tập sẽ kiêm nhiệm công tác giáo viên chủ nhiệm.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức dưới hai hình thức:

1. Lớp cố định được tổ chức theo nhóm các HSSV cùng chuyên ngành, lớp học cố định được thành lập từ đầu khóa học và duy trì cho đến khi kết thúc khóa học. Mỗi lớp học cố định được nhà trường phân công một Cố vấn học tập để tư vấn, triển khai các hoạt động học tập trong suốt khóa học.

2. Lớp học phần được tổ chức theo từng học kỳ khi tổ chức, triển khai giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Lớp học phần được hình thành dựa vào đăng ký học tập của HSSV ở từng học kỳ.

Số lượng HSSV tối thiểu cho mỗi lớp học phần được quy định như sau: 50 HSSV đối với các học phần chung, 40 HSSV đối với những học phần cơ sở ngành và bổ trợ, 30 HSSV đối với những học phần chuyên ngành. Nếu số lượng HSSV đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phần sẽ không được tổ chức và HSSV phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác, hoặc học phần khác nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc, tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất hai tuần trường công bố thời khóa biểu của các lớp học phần, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc học phần. HSSV căn cứ vào tiến trình đào tạo, thời khóa biểu và ý kiến tư vấn của Cố vấn học tập để xây dựng thời khóa biểu cá nhân trong từng học kỳ.

Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a. Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

b. Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của kỳ học hè cho những HSSV muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi HSSV phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a. 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV được xếp hạng học lực bình thường (trừ học kỳ cuối khóa học);

b. 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu (trừ học kỳ cuối khóa học);

c. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với HSSV ở kỳ học hè.

4. HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những HSSV xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng Quản lý Đào tạo tiếp nhận khối lượng đăng ký học tập của HSSV ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của HSSV theo từng học kỳ được Phòng Quản lý Đào tạo ghi nhận, lưu trữ để tính toán học phí, tính điểm trung bình chung của học kỳ đó.

7. Những HSSV đăng ký khối lượng học tập dưới mức tối thiểu như quy định tại khoản 3 của Điều này sẽ phải hưởng chế độ chính sách như đối với HSSV hệ vừa làm vừa học.

8. Trường hợp HSSV không đăng ký khối lượng học tập trong học kỳ mà không nằm trong đối tượng nghỉ học tạm thời, đình chỉ học tập thì kết quả học tập bị xếp loại kém trong học kỳ đó.

9. Trường hợp HSSV không đủ điều kiện theo học các học phần đã đăng ký, HSSV được phép viết đơn đề nghị rút bớt học phần đã đăng ký trong học kỳ từ tuần thứ 3 đến trước khi kết thúc học phần 4 tuần. Nhà trường sẽ không hoàn trả học phí cho những trường hợp này. Các trường hợp đặc biệt khác HSSV phải có đơn đề nghị và được Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 11. Đăng ký học lại hoặc học đổi

1. HSSV có học phần bắt buộc bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 4,00 trở lên.

2. HSSV có học phần tự chọn bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, HSSV được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tương đương với các học phần đạt điểm từ 4,00 để cải thiện kết quả học tập.

4. Khi đã có điểm học phần mới thay thế, điểm học phần cũ sẽ bị huỷ và lấy điểm học phần mới để tính điểm trung bình chung. Tuy nhiên, các điểm học phần mà HSSV đã đạt được đều được ghi nhận, lưu trữ.

5. Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại cũng giống như đối với một học phần mới.

Điều 12. Nghỉ ốm

HSSV xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi thực hiện theo quy định hiện hành tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy, HSSV được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a. Năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 28 tín chỉ;
- b. Năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 29 tín chỉ đến 56 tín chỉ;
- c. Năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 57 tín chỉ trở lên;

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó, HSSV được xếp hạng về học lực như sau:

- a. Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,50 trở lên.
- b. Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,50 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị cảnh báo học vụ.

3. Kết quả học tập trong kỳ học hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước kỳ học hè để xếp hạng HSSV về học lực.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. HSSV được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Quản lý Đào tạo để đề nghị cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a. Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b. Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi HSSV đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c. Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, HSSV phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5.50. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

d. Đối với trường hợp nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân, nhà trường sẽ hoàn trả 100% học phí của học kỳ đó nếu việc nghỉ học tạm thời được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ. Ngoài thời gian trên nhà trường sẽ không hoàn trả lại học phí, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. HSSV nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp HSSV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của HSSV được dựa trên các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 3,25 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 4,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 4,20 đối với 2 học kỳ liên tiếp;

b. Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 4,25 đối với HSSV năm thứ nhất; dưới 4,60 đối với HSSV năm thứ hai;

2. Sau mỗi học kỳ, HSSV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a. Bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 2;

b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này;

c. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách HSSV của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi HSSV có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi HSSV có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có

các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì HSSV thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho HSSV có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai của trường hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với trường để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp văn bằng thứ hai.

2. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

a. HSSV có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình;

b. Ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ nhất;

c. Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện từ trên hai năm học. Trong đó, xếp loại kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình phải đạt loại khá trở lên;

d. Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. HSSV thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

4. HSSV chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Thời gian tối đa để HSSV hoàn thành chương trình thứ hai được tính theo chương trình thứ nhất.

Điều 18. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh do Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc học phần Chính trị, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất thuộc các học phần chung theo các quy định hiện hành của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Được miễn học, miễn thi kết thúc các học phần trong chương trình đào tạo nếu đã học, có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với học phần trong chương trình đào tạo của trường.

4. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a. HSSV được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các học phần đạt yêu cầu từ chương trình đào tạo của trường, của trường nơi chuyển đi trong trường hợp chuyển trường.

b. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm.

5. HSSV có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước kỳ thi kết thúc học phần chậm nhất 6 tuần.

Điều 19. Chuyển trường

1. HSSV chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định cho HSSV chuyển trường đó. Trong đó, việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của HSSV.

2. HSSV chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, hiệu trưởng chỉ xét tiếp nhận hoặc cho HSSV chuyển đi học ở một trường khác khi HSSV đó bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Có đơn đề nghị chuyển trường;

b. Không trong thời gian bị điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c. Đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường nơi chuyển đi nhưng không vào

học kỳ cuối cùng của khóa học;

d. Phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo.

3. Hiệu trưởng trường có HSSV xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận và xét công nhận kết quả học tập của HSSV.

4. Thời gian tối đa cho HSSV chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được căn cứ vào điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm đánh giá quá trình bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do Trường Khoa đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong chương trình chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: HSSV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

4. HSSV được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

a. Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của học phần được quy định trong chương trình chi tiết học phần;

b. Điểm trung bình chung các điểm đánh giá quá trình đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

c. Đối với những trường hợp đặc biệt khác, Hiệu trưởng ủy quyền cho Trưởng khoa phụ trách giảng dạy học phần xem xét, giải quyết trên cơ sở đề xuất của giảng viên giảng dạy học phần.

Điều 21. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

Cuối học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi để thi kết thúc học phần.

HSSV có điểm tổng kết học phần không đạt sẽ phải đăng ký học lại để tích lũy trong các học kỳ tiếp theo.

Điều 22. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trưởng khoa đề xuất hình thức thi thích hợp cho từng học phần để Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giáo viên đảm nhiệm.

Việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau thi được Hiệu trưởng quy định tại một văn bản riêng. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giáo viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giáo viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giáo viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giáo viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về Phòng Quản lý Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. HSSV vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0.

6. HSSV vắng mặt có lý do chính đáng trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở buổi thi tiếp theo trong cùng kỳ thi. Trường hợp này HSSV phải đăng ký dự thi với Phòng Quản lý Đào tạo để được dự thi.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần cũng tính theo thang điểm 10 nhưng làm tròn đến 1 số thập phân:

a. Loại đạt:	9,0 – 10,0	Xuất sắc
	8,0 – 8,9	Giỏi
	7,0 – 7,9	Khá
	6,0 – 6,9	Trung bình khá
	5,0 – 5,9	Trung bình
	4,0 – 4,9	Trung bình yếu

b. Loại không đạt: Dưới 4,0 Kém

c. Điểm theo thang điểm 10 được chuyển đổi sang thang điểm 4 và điểm chữ như sau:

ĐIỂM 10	ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM 4	XẾP LOẠI
8,5 – 10,0	A	4	ĐẠT
7,0 – 8,4	B	3	
5,5 – 6,9	C	2	
4,0 – 5,4	D	1	
0,0 – 3,9	F	0	KHÔNG ĐẠT

d. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

- I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

- X: Chưa nhận được kết quả thi.

e. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm số (từ 0 đến 10) được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Đối với những học phần mà HSSV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó HSSV được giáo viên cho phép nợ;

c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm 0 ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp HSSV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm 0.

5. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, HSSV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b. HSSV không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ trường hợp a., trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, HSSV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển thành điểm số. Nếu không hoàn thành HSSV phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Quản lý Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của HSSV từ khoa chuyển lên. Điểm này cần phải được chuyển thành điểm số trước khi bắt đầu học kỳ mới. Sau khi bắt đầu học kỳ 1 tuần, nếu không có mức điểm thay thế điểm X xem như HSSV nhận điểm không (0) nếu không có đơn được trưởng khoa đồng ý gia hạn thời gian.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm đạt (từ 4,00 đến 10,0) trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp HSSV học vượt.

b. Những học phần được công nhận kết quả khi HSSV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích

lũy a_i là điểm của học phần thứ i n_i là số tín chỉ của học phần

thứ i n là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy là căn cứ để xếp hạng học lực HSSV trong học kỳ; cách xếp hạng như Mục a.; b. Khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

3. Điểm của các học phần Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung, điểm trung bình chung tích lũy.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những HSSV có đủ các điều kiện sau thì được viết đơn gửi Khoa đề nghị trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b. Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo.

Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên;

c. Các môn Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

d. Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác chính trị HSSV.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Nếu HSSV đủ điều kiện nhưng không đăng ký tốt nghiệp sẽ được xem như HSSV đang theo học bình thường và sẽ bị buộc thôi học nếu rơi vào các trường hợp được quy định ở điều 15 của quy chế này.

Điều 26. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, cụ thể như sau:

a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,0 đến 10,0;

b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,0 đến 8,9;

c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,0 đến 7,9;

d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 đến 6,9.

2. Hạng tốt nghiệp của những HSSV có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Có khối lượng của các học phần phải học lại hoặc học đổi vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b. Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của HSSV phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của HSSV thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì HSSV được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. HSSV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận của trường về các học phần đã học trong chương trình. Những HSSV này có nguyện vọng được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Xử lý HSSV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. HSSV thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai; trường hợp tổ chức thi, kiểm tra hộ sẽ bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ nhất.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý HSSV vi phạm trong khi kiểm tra, thi kết thúc học phần được thực hiện như sau:

a. Khiển trách và trừ 25% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV phạm lỗi một lần nhìn bài, thảo luận bài với HSSV khác trong giờ kiểm tra, thi;

b. Cảnh cáo và trừ 50% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần trong giờ kiểm tra, thi nhưng vẫn tiếp tục vi phạm quy định tại giờ kiểm tra, thi đó;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác;

- Chép bài kiểm tra, bài thi của người khác; những bài kiểm tra, bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau, nếu HSSV bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép trước khi nộp bài thì được hiệu trưởng xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách, nếu bị sao chép sau khi nộp bài thì không bị xử lý.

c. Đình chỉ làm bài và nhận điểm 0 cho bài kiểm tra, bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi vẫn tiếp tục vi phạm quy định trong giờ kiểm tra, thi đó;
- Mang theo tài liệu hoặc các vật dụng không được phép đem vào phòng thi;
- Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;
- Có hành động gây gổ, đe dọa người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa HSSV khác;
- Viết, vẽ bậy lên bài kiểm tra, bài thi;
- Viết bài kiểm tra, bài thi trên giấy không đúng quy định của trường;
- Dùng bài kiểm tra, bài thi của người khác để nộp;
- Có các hành vi nhằm mục đích xin điểm, nâng điểm hoặc làm sai lệch kết quả kiểm tra, thi;

HSSV sau khi đã dự kiểm tra, thi nếu có kết luận vi phạm thì bị xử lý kỷ luật như trong khi làm bài kiểm tra, bài thi.

PHẦN V:
TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG
CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-HSSV ngày 04 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN Điều

4. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế và quy định của Nhà trường.
2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực học tập, nghiên cứu, sáng tạo.
3. Tích cực rèn luyện đạo đức và phong cách, lối sống; tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên và các HSSV khác trong Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa trong trường học.
4. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường và các hoạt động khác của HSSV.
5. Tham gia phòng, chống tiêu cực, các biểu hiện và hành vi gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; kịp thời báo cáo với khoa, phòng, bộ phận chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.
6. Tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.
7. Có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường.
8. Đóng học phí và bảo hiểm y tế theo quy định.
9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được nhập học theo đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của Nhà trường.
Được xét, tiếp nhận vào ở ký túc xá theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.
2. Được nghe phổ biến về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với HSSV trong quá trình tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.
3. Được học hai chương trình đồng thời, chuyển trường, đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của pháp luật; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.
4. Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan đến HSSV trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật.
5. Tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao và các cuộc thi tài năng, sáng tạo khoa học, kỹ thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.
6. Được tham gia lao động, làm việc theo quy định của pháp luật khi đi thực tập tại doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định của chương trình đào tạo và các thỏa thuận của Nhà trường và doanh nghiệp.
7. Được tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp nhằm góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của HSSV.
8. Được cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện và các giấy tờ khác liên quan; được giải quyết các thủ tục hành chính khi đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.
9. Được chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định.
10. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

Điều 6. Những việc học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và HSSV khác trong Nhà trường.
2. Gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV.
3. Tự ý nghỉ học, nghỉ thực tập, thực hành khi chưa được sự đồng ý của Nhà trường.
4. Say rượu, bia khi đến lớp.
5. Gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường và nơi công cộng.
6. Vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.
7. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.
8. Sản xuất, mua bán, vận chuyển, phát tán, sử dụng, tàng trữ hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, ma túy, chất gây nghiện và các loại chất cấm khác, các tài liệu, ấn phẩm có nội dung chứa thông tin phản động, đồi trụy đi ngược với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia hoạt động, truyền bá mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm khác trong Nhà trường.
9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đồi trụy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.
10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái pháp luật khác.

Chương III

HỆ THỐNG TỔ CHỨC,

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC HSSV

Điều 9. Trách nhiệm của Phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên

1. Phối hợp tổ chức tiếp nhận HSSV khóa mới; tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu năm; tổ chức khám sức khỏe hoặc tiếp nhận hồ sơ sức khỏe HSSV; làm thẻ HSSV cho HSSV khóa mới.
2. Quản lý thông tin HSSV; định kỳ cập nhật thông tin HSSV nội, ngoại trú.

3. Xác nhận HSSV đang học tại trường theo thẩm quyền.
4. Tham mưu ban hành quyết định công nhận CVHT trong thời gian đầu năm học.
5. Quản lý công tác đánh giá kết quả rèn luyện HSSV theo từng học kỳ và toàn khóa học.
6. Tổ chức xét và công nhận tập thể lớp và cá nhân HSSV đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện và các hoạt động khác.
7. Tổ chức xử lý kỷ luật đối với HSSV vi phạm quy chế, nội quy Nhà trường.
8. Tổ chức đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.
9. Tổ chức bình chọn CVHT tiêu biểu hàng năm.
10. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với HSSV về học bổng, miễn giảm học phí, tín dụng đào tạo, trợ cấp xã hội và các chế độ khác có liên quan đến HSSV.
11. Tổ chức triển khai công tác giáo dục tư tưởng chính trị, học tập nghị quyết của Đảng và chính sách của nhà nước cho HSSV; nắm bắt tình hình diễn biến tư tưởng của HSSV.
12. Phối hợp với các đơn vị có liên quan nhằm giáo dục, tuyên truyền cho HSSV các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
13. Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn - thể - mỹ, cuộc thi rèn luyện và nâng cao tay nghề, hội thi học thuật và các hoạt động khác; thành lập đội tuyển cấp trường tham gia các hoạt động của HSSV ngoài Nhà trường theo sự phân công.
14. Tổ chức tiếp nhận HSSV vào ở nội trú ký túc xá; đăng ký tạm trú, tạm vắng cho HSSV theo quy định pháp luật.
15. Tổ chức sinh hoạt và học tập cho HSSV ký túc xá; tạo điều kiện cho HSSV nội trú tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động chính trị - xã hội trong ký túc xá và địa phương; phòng chống tệ nạn xã hội xảy ra trong ký túc xá; rèn luyện nếp sống văn minh lành mạnh tại ký túc xá.

16. Kết hợp với các phòng, khoa, trung tâm trong trường hoặc công an địa phương để xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế kỷ túc xá hoặc vi phạm pháp luật trong HSSV.

17. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn cho HSSV và giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến HSSV.

Điều 10. Trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo

1. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển.
2. Quản lý hồ sơ HSSV khi nhập học.
3. Tham mưu cho Hội đồng thi đua - khen thưởng – kỷ luật Nhà trường giải quyết các trường hợp HSSV vi phạm quy chế, quy định, nội quy liên quan đến đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của Phòng Thanh tra pháp chế

1. Theo dõi và ghi nhận tình hình HSSV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.
2. Tiếp nhận những ý kiến phản ánh, đơn thư khiếu nại, tố cáo của HSSV trình Hiệu trưởng xem xét, giải quyết.
3. Tư vấn pháp lý.
4. Ghi nhận tình hình sinh hoạt lớp của CVHT.

Điều 14. Trách nhiệm của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên

1. Tham mưu công tác phát triển Đảng trong HSSV; tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV tham gia các hoạt động do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên trường tổ chức.
2. Phối hợp với các Phòng, Khoa, Trung tâm trong công tác tổ chức các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động ngoại khóa cho HSSV.
3. Tổ chức các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật, văn-thể-mỹ, đội hình tình nguyện, hoạt động xã hội cho HSSV tham gia.

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác doanh nghiệp:

1. Phối hợp các đơn vị tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề: kỹ năng, nghề nghiệp,việc làm; tổ chức các chương trình: giao lưu doanh nghiệp, ngày hội tuyển dụng - việc làm cho HSSV.
2. Khảo sát tình hình việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp.
3. Tiếp nhận thông tin tuyển dụng, giới thiệu việc làm cho HSSV.
4. Vận động và tiếp nhận nguồn tài trợ học bổng cho HSSV.

Điều 16. Trách nhiệm của phòng Khoa học Công nghệ:

Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cho HSSV. **Điều**

17. Trách nhiệm của các khoa đào tạo

1. Trực tiếp quản lý HSSV thuộc khoa bao gồm các hoạt động học tập, rèn luyện, thi đua khen thưởng.
2. Đầu mỗi năm học tổ chức gặp gỡ sinh viên năm thứ nhất để tư vấn hướng dẫn nghề nghiệp, phương pháp học tập, rèn luyện và thực hiện các qui định của nhà trường.
3. Tổ chức hệ thống quản lý công tác HSSV của khoa gồm: CVHT và BCS lớp HSSV.
4. Quản lý hồ sơ thực hiện công tác CVHT; đánh giá công tác CVHT; đề xuất CVHT tiêu biểu thuộc khoa.
5. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Nhà trường tổ chức các hoạt động cho HSSV trong khoa: nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ học thuật, văn nghệ, thể thao, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội, tình nguyện ...
6. Tổ chức xem xét và kiến nghị với Nhà trường các hình thức khen thưởng, kỷ luật và khiếu nại của HSSV.
7. Giải quyết các công việc hành chính có liên quan cho HSSV thuộc thẩm quyền của khoa.
8. Tham gia đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.

Điều 18. Trách nhiệm của Cố vấn học tập

1. Tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ theo quy định (đăng ký ngày, giờ sinh hoạt lớp cụ thể cho khoa); nắm tình hình HSSV của lớp phụ trách (về các mặt học tập, đời sống, sinh hoạt).

2. Hướng dẫn cho HSSV về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, đăng ký và hủy học phần, phương pháp học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan.
3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho HSSV tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học; các hoạt động văn, thể, mỹ.
4. Chủ trì họp lớp: xét đánh giá kết quả rèn luyện, đề xuất khen thưởng, kỷ luật, học bổng cho HSSV thuộc lớp phụ trách.
5. Tham dự họp Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật HSSV của lớp phụ trách; được đề xuất hình thức khen thưởng, kỷ luật HSSV nhưng không được quyền biểu quyết.
6. Tham dự Đại hội, Hội nghị của lớp phụ trách tổ chức.
7. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Trường khoa về tình hình HSSV lớp phụ trách.
8. Thực hiện các công tác khác theo quy định của Quy chế CVHT. **Điều 19.**

Lớp HSSV

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khoá học và được duy trì ổn định trong cả khoá học. Đối với HSSV học theo học chế tín chỉ, ngoài việc sắp xếp vào lớp HSSV để tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật... thì mỗi học kỳ, những HSSV cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ được sắp xếp vào lớp học phần.
2. Ban cán sự lớp HSSV gồm:
 - a. Lớp trưởng và lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp HSSV theo năm học.
 - b. Nhiệm vụ của ban cán sự (BCS) lớp HSSV:
 - Tổ chức cho HSSV thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng;
 - Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, quy chế về học tập, rèn luyện, xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;
 - Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với CVHT và các giảng viên; thay mặt lớp kiến nghị

với các khoa, phòng và Ban giám hiệu Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với Ban chấp hành chi đoàn, Chi hội sinh viên trong tổ chức hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với CVHT, khoa hoặc phòng Công Tác Chính Trị - HSSV.

c. Quyền lợi của ban cán sự lớp HSSV: được cộng điểm trong đánh giá kết quả rèn luyện của học kỳ, được xét thi đua khen thưởng vào cuối năm học.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 20. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Đảm bảo khách quan, công khai, chính xác.
2. Đảm bảo quyền bình đẳng, dân chủ của HSSV.
3. Đảm bảo đánh giá đầy đủ các nội dung, tiêu chí và quy trình thực hiện.
4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, bộ phận liên quan trong Nhà trường.

Điều 21. Nội dung và thang điểm đánh giá

Đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) của HSSV là đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập của HSSV. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Cụ thể nội dung đánh giá và khung điểm như sau:

1. Ý thức, thái độ và kết quả học tập: Tối đa 30 điểm.
2. Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường: Tối đa 25 điểm.
3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội: Tối đa 25 điểm.

4. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng: Tối đa 20 điểm.

Điều 22. Tiêu chí trong các nội dung đánh giá 1.

Tiêu chí về ý thức, thái độ và kết quả học tập

- a. Kết quả học tập;
 - b. Tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.
 - c. Không vi phạm quy chế trong học tập, thi kiểm tra.
2. Tiêu chí đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường
- a. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường;
 - b. Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường.
3. Tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường;
- a. Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
 - b. Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
 - c. Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

HSSV là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể;

4. Tiêu chí đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng

- a. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của HSSV được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của HSSV trong Nhà trường;
- b. Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường;

c. Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...).

5. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể để quy định chi tiết điểm đánh giá cho từng tiêu chí trong mỗi nội dung theo khung điểm quy định tại điều 21 của Quy chế (Phụ lục 1- Bảng đánh giá kết quả rèn luyện, kèm theo Qui định)

Điều 23. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện (KQRL) của HSSV được phân thành 05 loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu. Cụ thể:

- a. Loại xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm;
- b. Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c. Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- d. Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm;
- e. Loại yếu: Dưới 50 điểm.

2. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật hình thức khiển trách thì KQRL không vượt quá loại khá, bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì KQRL không vượt quá loại trung bình.

Điều 24. Thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Thành lập Hội đồng ĐGKQRL của HSSV. Hội đồng gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;
- Thường trực Hội đồng: Là trưởng đơn vị phụ trách công tác HSSV (phòng Công tác Chính trị - HSSV);
- Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa (bộ môn hoặc bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ), phòng, ban liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường.

2. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

- Sau thời điểm kết thúc tiến độ đào tạo của mỗi học kỳ, phòng Công tác Chính trị
- HSSV chủ trì triển khai việc tổ chức ĐGKQRL cho HSSV trên phần mềm quản lý KQRL.

- HSSV có trách nhiệm kiểm tra, phản hồi (nếu có) các kết quả được ghi nhận để tích lũy KQRL trên trang thông tin cá nhân của mình (online.tdc.edu.vn).
- CVHT chủ trì họp lớp, lập biên bản về KQRL của lớp báo cáo Trưởng khoa đề trình Hội đồng ĐGKQRL.
- Hội đồng ĐGKQRL xem xét KQRL của HSSV các khoa; thống nhất và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận.
- KQRL **chính thức** của HSSV được công bố trên trang cá nhân HSSV, CVHT và công khai trên Website Nhà trường.

Điều 25. Thời gian đánh giá và cách tính điểm

1. Đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV được tiến hành định kỳ theo học kỳ và toàn khóa học.
2. Điểm rèn luyện của HSSV trong kỳ học là tổng số điểm đạt được theo các tiêu chí, nội dung đánh giá quy định. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện của các học kỳ.
3. HSSV có thời gian nghỉ học tạm thời, khi tiếp tục theo học thì không thực hiện đánh giá trong thời gian nghỉ học.
4. HSSV phải có số học kỳ được đánh giá KQRL tương đương với số học kỳ của theo chương trình đào tạo thiết kế.

Điều 26. Sử dụng kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Kết quả rèn luyện toàn khóa học của HSSV được lưu trong hồ sơ quản lý tại trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và kết quả rèn luyện khi kết thúc khóa học.
2. Kết quả rèn luyện được sử dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và các chế độ khác liên quan đến quyền lợi của HSSV.

Điều 27. Quyền khiếu nại của học sinh, sinh viên về kết quả đánh giá rèn luyện

1. Học sinh, sinh viên nếu xét thấy việc ĐGKQRL chưa chính xác có quyền phản ánh lên Phòng Công tác Chính trị - HSSV hoặc các đơn vị liên quan thông qua CVHT và Khoa.
2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại lên Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

Chương V

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 28. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với các cá nhân HSSV có thành tích xuất sắc cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a. Đạt giải trong các cuộc thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học; có công trình nghiên cứu khoa học được Nhà trường nghiệm thu hoặc đạt giải thưởng cấp Thành trở lên.

b. Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá - văn nghệ, thể thao;

c. Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d. Các thành tích đặc biệt khác.

2. Công nhận kết quả thi đua toàn diện theo từng học kỳ đối với cá nhân HSSV:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.
- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:
 - + Đạt danh hiệu HSSV Khá: nếu xếp loại học tập và KQRL từ Khá trở lên;
 - + Đạt danh hiệu HSSV Giỏi: nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại KQRL từ Tốt trở lên;
 - + Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc: nếu xếp loại học tập và KQRL đạt Xuất sắc.
 - + Xếp loại học tập và KQRL theo các quy chế của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các quy định của trường ban hành.

- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ của HSSV.
- Không xét công nhận đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ dưới mức trung bình.

Điều 29. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Học sinh, sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi để xem xét phê bình hoặc áp dụng một trong 04 hình thức kỷ luật sau:

a. Khiển trách: áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ; thời gian thi hành kỷ luật là 3 tháng.

b. Cảnh cáo: áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng; thời gian thi hành kỷ luật là 6 tháng.

c. Đình chỉ học tập 1 năm học: áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm.

d. Buộc thôi học: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng hoặc có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

2. Hình thức kỷ luật của HSSV từ khiển trách trở lên phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm học và buộc thôi học, Nhà trường gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định (phụ lục 2- Các nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật, kèm theo Quy định).

4. Trong thời gian thi hành kỷ luật, nếu tiếp tục vi phạm sẽ bị xét tăng hình thức kỷ luật; các hình thức kỷ luật đều bị trừ điểm rèn luyện theo quy định Đánh giá kết quả rèn luyện HSSV.

Điều 30. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a. HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm về nội dung vi phạm;

b. CVHT chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật

gửi về khoa, khoa xem xét và trình cho Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV;

c. Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV tổ chức họp để xét kỷ luật.

d. Thành phần dự họp xét kỷ luật HSSV gồm:

i. Các thành viên của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV, CVHT lớp có HSSV vi phạm và HSSV vi phạm kỷ luật. ii. Hội đồng có thể mời thêm đại diện Ban cán sự lớp có HSSV vi phạm và các thành phần liên quan khác (các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết). iii. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

a. Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b. Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;

c. Ý kiến của khoa đào tạo, CVHT;

d. Các tài liệu có liên quan;

e. Biên bản kết quả họp Hội đồng.

Điều 31. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp bị khiển trách, 06 tháng đối với trường hợp bị cảnh cáo kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu HSSV không có hành vi vi phạm kỷ luật khác thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi của HSSV theo quy định.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn thì trước khi hết thời hạn đình chỉ ít nhất 7 ngày, HSSV phải liên hệ với phòng CTCT-HSSV để làm thủ tục xin học tiếp. Nếu hết thời hạn kỷ luật, HSSV không làm thủ tục xin học tiếp, phòng CTCT-HSSV sẽ ra quyết định buộc thôi học.

Điều 33. Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng

1. Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền gửi thắc mắc về phòng Công tác chính trị - HSSV thông qua Khoa, CVHT.
2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại cho Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

CÁC NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT
*(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
1	Đến muộn giờ học, giờ thực tập	Lần 5 /HK	Lần 8 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
	Nghỉ học không phép	Tiết thứ 50/HK	Tiết thứ 70/HK	Tiết thứ 100/HK hoặc tái phạm sau hình thức cảnh cáo	Tiết thứ 120/HK	
2	Vi phạm trật tự, an ninh trong trường học, lớp học	Lần 1 /HK	Lần 2 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
3	Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể, vô lễ với thầy, cô giáo và CBNV Nhà trường		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
4	Làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV như: nộp các chứng chỉ tin học, anh văn, văn bằng giả hoặc các giấy tờ tùy thân v.v...			Lần 1	Lần 2	
5	Học hộ hoặc nhờ người khác học hộ; có các hành vi gian lận trong học tập		Lần 1	Lần 2	Lần 3	

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
6	Thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ thi, kiểm tra hộ; làm hộ, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	
7	Tổ chức học, thi, kiểm tra hộ; tổ chức làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp				Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
8	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm hộ, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng	Xử lý theo quy chế đào tạo				
9	Không đóng học phí đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn	Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học				

10	Không khám sức khỏe đầu năm đúng quy định và quá thời hạn được trường cho	Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học	
----	---	---	--

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
	phép hoãn					
11	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường	Tuỳ theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại				
12	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
13	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp và nơi cấm hút thuốc theo quy định.	Lần 4 / HK	Lần 5 / HK	> 5lần / HK		
14	Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tuỳ theo mức độ, có thể
15	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép		Lần 1	Lần 2	Lần 3	giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
16	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức

17	Sử dụng ma túy				Lần 1	năng xử lý theo quy định của pháp luật
18	Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm				Lần 1	
19	Hoạt động mại dâm				Lần 1	
Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
20	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có	Tuỳ theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
21	Chứa chấp buôn bán vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy và các hàng cấm theo quy định của nhà nước.				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong Nhà trường.	Tuỳ theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
23	Đánh nhau gây thương tích, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử
24	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	

25	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông		Lần 1/HK	Lần 2/HK	Lần 3	lý theo quy định của pháp luật
----	--	--	----------	----------	-------	--------------------------------

PHẦN VI TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức và được điều chỉnh theo Quyết định 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác ghi nhận thông tin học sinh sinh viên (HSSV) tham gia các hoạt động - sự kiện (HĐSK) vào phần mềm quản lý kết quả rèn luyện HSSV (SAM), bao gồm: trách nhiệm quản lý ghi nhận HĐSK cho HSSV; tổ chức và ghi nhận HĐSK cho HSSV; chế độ kiểm tra, kiểm soát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV và điều khoản thi hành.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, Cố vấn học tập và HSSV trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 2: Mục đích

1. Đảm bảo việc thống nhất, chính xác, khách quan trong công tác ghi nhận HĐSK.
2. Quản lý, theo dõi, giám sát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV;
3. Kết quả ghi nhận HSSV tham gia HĐSK được sử dụng trong đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) cho HSSV.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kết quả rèn luyện HSSV

Kết quả rèn luyện HSSV là toàn bộ những hoạt động mà HSSV tích lũy sau một học kỳ gồm cả những hoạt động tích cực và chưa tích cực:

- Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.
- Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và nhà trường.

Những hoạt động trên được đánh giá và qui đổi thành điểm trong tổng điểm kết quả rèn luyện (gọi tắt là **điểm rèn luyện**).

2. Hoạt động sự kiện (HĐSK)

Là những hoạt động, do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức cho HSSV tham gia; các hoạt động (HĐSK) HSSV tham gia **ngoài nhà trường** phải được sự đồng ý của nhà trường mới được công nhận điểm.

Các HĐSK mà HSSV tham gia sẽ được ghi nhận về **hình thức tham gia** và **điểm số tham gia** vào phần mềm SAM với **tên HĐSK** và **điểm HĐSK**.

3. Tên hoạt động sự kiện (Tên HĐSK)

Khi HSSV tham gia HĐSK, HSSV được ghi nhận lại hoạt động này vào phần mềm SAM bằng một tên gọi, tên gọi này phải phản ánh được: vai trò, nội dung, thời điểm tham gia của HSSV trong HĐSK, gọi tắt là tên HĐSK.

4. Mã hoạt động sự kiện (Mã HĐSK)

Mã HĐSK là ký hiệu ấn định cho 1 loại HĐSK, mã HĐSK phản ánh: đơn vị tổ chức HĐSK, loại HĐSK và thứ tự xuất hiện của loại HĐSK trong năm học.

5. Điểm hoạt động sự kiện (Điểm HĐSK)

Khi tham gia một HĐSK, HSSV sẽ được xác định mức độ tham gia trong HĐSK và được qui đổi ra điểm HĐSK (cách thức qui đổi theo điều 10 của qui định này). Điểm HĐSK sẽ đóng góp vào tổng điểm rèn luyện của HSSV ở cuối mỗi học kỳ.

6. Hồ sơ hoạt động sự kiện (hồ sơ HĐSK)

- Các văn bản liên quan đến HĐSK (Kế hoạch, thông báo...).

- Danh sách HSSV tham gia (file hoặc bảng danh sách); minh chứng tham gia HĐSK của HSSV.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ GHI NHẬN

THÔNG TIN HSSV VIÊN THAM GIA CÁC HĐSK

Điều 8. Khoa, Cố vấn Học tập và Học sinh Sinh viên

1. Khoa, Cố vấn học tập

- Thông báo cho HSSV biết về các HĐSK sẽ tổ chức trong học kỳ/ năm học.
- Tư vấn cho HSSV việc tham gia các HĐSK trong và ngoài nhà trường để tích lũy điểm rèn luyện;
- Tiếp nhận minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường của HSSV lớp phụ trách để báo cáo cho khoa và Đoàn khoa.
- Theo dõi quá trình tham gia các HĐSK và việc ghi nhận HĐSK cho HSSV của khoa/ lớp phụ trách từ các đơn vị được phân quyền.
- Liên hệ với đơn vị tổ chức HĐSK, ghi nhận HĐSK cho HSSV của đơn vị mình để giải quyết các trường hợp sai sót (nếu có).

2. Học sinh sinh viên

- Tham gia các HĐSK để tích lũy điểm rèn luyện;
- Nộp minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường về cho CVHT, Khoa chuyên môn để chuyển về Đoàn khoa.
- Theo dõi thường xuyên việc ghi nhận HĐSK và phản hồi về Đoàn khoa khi phát hiện những sai sót trong kết quả ghi nhận.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC GHI NHẬN HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN CHO HSSV Điều

10. Xác định tên HĐSK, mã HĐSK và điểm HĐSK

3. Điểm HĐSK: Gồm nhiều mức điểm theo hình thức (tính chất, mức độ) tham gia của HSSV trong HĐSK.

- Mức độ 1 (4 điểm): Khi HSSV tham gia HĐSK với hình thức nghe, nhìn, trao đổi, cổ vũ,... hoặc tham gia các HĐSK có thời lượng từ dưới 5 giờ và được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
- Mức độ 2 (6 điểm): Khi HSSV tham gia công tác hỗ trợ đơn vị tổ chức HĐSK hoặc tham gia dự thi vòng sơ loại các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức, được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
- Mức độ 3 (8 điểm): Khi HSSV trực tiếp được phân công phụ trách công tác tổ chức HĐSK, chủ động tổ chức HĐSK ở cấp cơ sở (*Lớp, Chi đoàn, Chi hội, CLB/Đ/N, Liên Chi đoàn, Liên Chi hội,...*), tham gia dự thi vòng bán kết các cuộc thi, hội thi do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.
- Mức độ 4 (10 điểm): Khi HSSV tham gia các HĐSK với thời lượng từ 10 ngày trở lên hoặc dự thi vòng chung kết các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.

Các trường hợp đặc biệt khác, đơn vị tổ chức HĐSK phối hợp Phòng CTCT- HSSV đề xuất mức điểm HĐSK phù hợp.

Điều 11. Công tác giải quyết khiếu nại của HSSV

1. Học sinh sinh viên: Thực hiện kiểm tra việc ghi nhận tham gia HĐSK trên trang cá nhân của mình sau mỗi HĐSK tham gia và có phản ánh về đơn vị tổ chức HĐSK nếu việc ghi nhận không phù hợp hoặc không có ghi nhận. Thời gian phản hồi của HSSV được diễn ra trong suốt học kỳ cho đến thời điểm thông báo *kết thúc ghi nhận, điều chỉnh ghi nhận HĐSK trên phần mềm* của phòng CTCT- HSSV vào cuối mỗi học kỳ.

2. Đơn vị tổ chức HĐSK: Kiểm tra, xác nhận thông tin HSSV phản ánh và gửi về đơn vị nhập HĐSK để điều chỉnh cho HSSV. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

3. Đơn vị ghi nhận HĐSK vào phần mềm: Điều chỉnh lại thông tin cho HSSV theo đề nghị của đơn vị tổ chức. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

4. Thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản về kết quả kiểm tra, điều chỉnh cho HSSV.
Thời gian thực hiện tối đa là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị từ HSSV.

Các trường hợp đặc biệt trong giải quyết khiếu nại của HSSV cần có ý kiến chỉ đạo của Ban giám hiệu.

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	MATC
I	Ý thức và kết quả học tập	30	
1	Xếp loại học lực		101
	Xuất sắc ($9.0 \leq TBC \leq 10.0$)	18	
	Giỏi ($8.0 \leq TBC < 9.0$)	16	
	Khá ($7.0 \leq TBC < 8.0$)	14	
	Trung bình Khá ($5.5 \leq TBC < 7.0$)	12	
	Trung bình ($4.0 \leq TBC < 5.5$)	10	
	Kém ($TBC < 4.0$)	0	
2	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.	20	102*
3	Không bị cấm thi và không vi phạm qui chế trong kỳ thi, kiểm tra	10	103
	- Vi phạm qui chế thi	0	
	- Bị cấm thi (-3 điểm/ học phần)		
4	Không vắng học không phép	10	104
II	Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường, các qui định pháp luật đối với công dân	25	
5	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)	8	201*
6	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)	6	202
7	Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp.	8	203

8	Thực hiện các qui định HSSV: - Đóng các khoản phí đầy đủ và đúng thời gian quy định hoặc đúng theo đơn xin gia hạn. - Không vi phạm về: thẻ SV, đồng phục, hút thuốc, gây rối an ninh trật tự, các vi phạm khác. - Không vi phạm pháp luật của nhà nước (không bị cơ quan chức năng gửi giấy về trường). - Có thái độ tôn trọng CBGVNV nhà trường, có tinh thần đoàn kết xây dựng trường lớp. - Tuân thủ điều lệ Đoàn, hội (...) Ghi chú: - 5 điểm cho 1 vi phạm	10	204
III	Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội	25	
9	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị.	15	301*
10	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật.	15	302*
11	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống.	15	303*
12	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.	15	304*
13	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ.	15	305*
14	Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng gắn với rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội.	15	306*
15	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế.	15	307*
IV	Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng	20	
16	Chức vụ - Lớp trưởng, Lớp phó, Bí thư, Phó Bí thư, Chi hội trưởng/phó HSV, Ban thư ký HSV, UV BCH Đoàn - Hội, Ủy Ban kiểm tra ĐTN/ Ủy Ban kiểm tra HSV, Ban tự quản KTX, Đội trưởng/phó hoặc chủ nhiệm/phó chủ nhiệm các CLB-đội nhóm, Trưởng phòng KTX. - Mức độ hoàn thành nhiệm vụ (Không hoàn thành: 0 đ; hoàn thành: 4 đ; hoàn thành tốt: 7 đ; hoàn thành xuất sắc: 10 đ).	10	401
17	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường	15	402*
18	Thực hiện trả lời các khảo sát của nhà trường (5 đ/ lượt khảo sát)	15	403
19	Được ghi nhận: Có tham gia công trình thanh niên.	10	404
20	Được ghi nhận: Có tham gia chương trình và phần việc làm theo lời Bác.	10	405

21	Sinh viên có giấy khen các cấp trong và ngoài nhà trường (10 đ/ giấy khen)	20	406
22	Sinh viên được kết nạp Đảng, được công nhận cảm tình Đảng hoặc Đoàn viên ưu tú (10 đ/ nội dung)	10	407
23	Cá nhân SV đạt danh hiệu thi đua học kỳ	5	408
24	SV có công trình nghiên cứu được nghiệm thu, sáng kiến được công nhận. (10 đ/ nội dung)	20	409
Tổng điểm: 100 điểm			

Chú ý:

- Các MATC có gắn dấu (*) của các nội dung đánh giá được xác định điểm theo mục 3, điều 10, chương III của Quy định về công tác ghi nhận HSSV tham gia các HĐSK, ban hành theo Quyết định 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
- Xem thêm “Bảng xác định mã tiêu chí cho các HĐSK” (trang kế tiếp) để biết cách thức ghi thành tích hoạt động rèn luyện vào “Bảng đánh giá kết quả rèn luyện”.

**BẢNG XÁC ĐỊNH MÃ TIÊU CHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2021 - 2022**

MATC	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
102	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.
	- Tham dự/ hỗ trợ các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền kỹ năng nghề nghiệp.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi học thuật (vẽ kỹ thuật cơ khí, đồ vui tin học, thủ lĩnh Marketing chuyên nghiệp ...)
	- Tham quan công ty, nhà máy, bảo tàng, ngày hội hướng nghiệp (theo kế hoạch của trường)
	- Tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác đoàn, hội, lớp.
201	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
202	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
301	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về chính trị.

	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về chính trị (...).
302	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về pháp luật.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về pháp luật (Thanh niên với pháp luật, Hội thi tìm hiểu pháp luật...).
	- Thực hiện cam kết không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực; không liên quan đến ma túy; không vi phạm luật giao thông (trên trang cá nhân HSSV).
303	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống
	- Tham dự/ hỗ trợ các ngày lễ (giỗ Quốc tổ Hùng Vương, lễ tri ân các anh hùng liệt sĩ...)
	- Tham gia/ hỗ trợ chương trình hiến máu tình nguyện
	- Tham gia gây quỹ hỗ trợ các chương trình (đóng góp tiền, vật phẩm; mua vật phẩm, thẻ cào...)
	- Tham gia các hoạt động vì an sinh xã hội (thăm hỏi, giúp đỡ trẻ em mồ côi, người bệnh, người nghèo, lao động công ích...)
	- Thực hiện tốt việc đăng ký địa chỉ ngoại trú với nhà trường, nội quy KTX theo quy định.
	- ...
304	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
	- Tham dự/ hỗ trợ hội thảo, diễn đàn tuyên truyền, chiến dịch phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
	- Tham dự/ hỗ trợ chiến dịch tuyên truyền phòng, chống tai nạn bảo vệ sức khỏe
	(tuyên truyền việc thực hiện đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện tham gia giao thông; phòng chống tai nạn đuối nước; phòng cháy chữa cháy; chăm sóc sức khỏe sinh sản ...)
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ hội thi phòng chống tệ nạn, bảo vệ sức khỏe (HIVAIDS; cá độ, đánh bạc qua mạng...)
305	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ, kỹ năng.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ văn nghệ, thể dục thể thao các cấp
	- Tham gia hoạt động của các CLB (CLB lý luận trẻ, CLB tiếng Anh...)
	- Tham gia các hoạt động tình nguyện (khảo sát nhà trọ hỗ trợ tân sinh viên; hỗ trợ công tác tuyển sinh; hỗ trợ HSSV khóa mới nhập học; hỗ trợ lễ khai giảng, lễ 20/11, lễ tốt nghiệp, mùa hè xanh, xuân tình nguyện, hội trại ...)
306	Hoạt động rèn luyện vì cộng đồng gắn với kỹ năng thực hành xã hội
	Tham gia các hoạt động giao lưu địa phương, doanh nghiệp...
307	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế

	Tham gia các hoạt động giao lưu (với sinh viên Hàn Quốc...)
402	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường.
	- Hỗ trợ/ cổ vũ hội thi, cuộc thi
	- Tham dự/ hỗ trợ công tác gặp gỡ đối thoại với lãnh đạo khoa, nhà trường
	- Tham dự/ hỗ trợ lễ khai giảng năm học, lễ 20/11, hội nghị, ngày hội...
	- Thực hiện trả lời khảo sát “về hoạt động giảng dạy của giảng viên” sau mỗi môn học.
	- ...

CÁC QUI ĐỊNH, QUI CHẾ VỀ CÔNG TÁC HSSV

Một số căn cứ quy chế, quy định về công tác HSSV hiện hành đang áp dụng tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức:

1. Quy chế Công tác HSSV của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
2. Quy định ghi nhận HSSV tham gia các hoạt động - sự kiện ban hành kèm quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
3. Quyết định về việc điều chỉnh Qui định về công tác ghi nhận thông tin tham gia các hoạt động, sự kiện của học sinh sinh viên số 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021
4. Qui chế Cố vấn học tập của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
5. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.
6. Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.

7. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 qui định chi tiết một số điều của luật giáo dục: Tại điều 8 có quy định về học bổng khuyến khích học tập cho HSSV.
8. Luật nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 ngày 19/6/2015: Tại điều 41 có quy định về đối tượng được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự.
9. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với HSSV.
10. Quyết định số 1656/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức cho vay đối với HSSV.
11. Quy chế công tác quản lý HSSV nội trú ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TTBGDDĐT ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

☞ Học sinh sinh viên xem **văn bản** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

HỌC SINH SINH VIÊN CẦN TÌM HIỂU THÊM

1. Các quy định về học bổng
2. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập
3. Xét cấp học bổng vượt khó
4. Công tác xét miễn, giảm học phí
5. Công tác đánh giá rèn luyện
6. Công tác khen thưởng, kỷ luật
7. Ghi nhận thông tin tham gia hoạt động sự kiện
8. Hỏi đáp về việc xác nhận thông tin HSSV
9. Quy định về tạm hoãn nghĩa vụ quân sự
10. Quy định về vay vốn tín dụng
11. Quy định về việc phát hành thẻ HSSV liên kết
12. Thông tin về ký túc xá

☞ Học sinh sinh viên xem **những điều cần biết** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

PHẦN VII:

THỜI GIAN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022

1. HSSV thuộc nhóm ngành Kinh tế, Du lịch, Ngôn ngữ, Công nghệ (Khóa 2019, 2020, 2021):

SV thuộc các Khoa	Thời gian đăng ký học phần				Thời gian học	
	Đăng ký chính thức		Đăng ký bổ sung			
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
- Tài chính kế toán - Quản trị kinh doanh; - Du lịch (ngành QT dịch vụ du lịch và lữ hành; ngành QT khách sạn) - Tiếng Anh (ngành Tiếng Anh; ngành Tiếng Nhật) - Tiếng Hàn Quốc - Công nghệ thông tin	8g00 10/02/2022	24g00 19/02/2022	8g00 21/2/2022	24g00 26/2/2022	21/2/2022	04/6/2022

2. HSSV thuộc nhóm ngành Kỹ thuật và ngành Quản trị nhà hàng (Khóa 2021)

SV thuộc các Khoa	Thời gian đăng ký học phần				Thời gian học	
	Đăng ký chính thức		Đăng ký bổ sung			
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
- Cơ khí ô tô - Cơ khí chế tạo máy - Điện – Điện tử - Công nghệ tự động - Du lịch (ngành Quản trị nhà hàng)	8g00 02/05/2022	24g00 14/05/2022	8g00 16/5/2022	24g00 21/5/2022	16/5/2022	13/8/2022

3. HSSV thuộc nhóm ngành Kỹ thuật và ngành Quản trị nhà hàng (Khóa 2019, 2020)

SV thuộc các Khoa	Thời gian đăng ký học phần				Thời gian học	
	Đăng ký chính thức		Đăng ký bổ sung			
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
- Cơ khí ô tô - Cơ khí chế tạo máy - Điện – Điện tử - Công nghệ tự động - Du lịch (ngành QT nhà hàng)	8g00 16/05/2022	24g00 28/05/2022	8g00 30/5/2022	24g00 04/6/2022	30/5/2022	13/8/2022

Lưu ý:

- Sinh viên thuộc nhóm ngành Kỹ thuật và ngành Quản trị nhà hàng khóa 2019, 2020, 2021 học các học phần thực hành của học kỳ 2 năm 2020-2021 và học kỳ 1 năm 2021-2022 tại xưởng từ 21/02/2022 đến 28/05/2022.
- HSSV tham gia học trực tiếp tại trường thực hiện phòng, tránh dịch Covid 19 theo Kế hoạch 145/KH-CNTĐ-HC ngày 08/12/2021 của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.
- HSSV phải thanh toán học phí còn nợ trước khi đăng ký học phần mới. Trường hợp HSSV còn nợ học phí cần liên hệ Phòng Tài chính – Kế toán (Phòng A006) để đóng học phí trước thì mới có thể đăng ký học phần trên trang online.tdc.edu.vn *(Do tình hình dịch bệnh và giãn cách xã hội, trong học kỳ 2 năm học 2021-2022, Nhà trường sẽ tạm bỏ điều kiện tiên quyết các môn học và điều kiện phải hoàn tất đóng học phí trước khi đăng ký học phần để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho HSSV)*
- HSSV đăng nhập vào <http://online.tdc.edu.vn> theo hướng dẫn ở phần 2 để đăng ký học phần và xem thời khóa biểu học tập của cá nhân.
- Trong thời gian đăng ký bổ sung HSSV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký và được hoàn phí theo quy định.
- Sau khi kết thúc thời gian đăng ký học phần bổ sung đến trước tuần lễ bắt đầu tổ chức thi học kỳ 4 tuần theo tiến độ, HSSV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký nhưng không được hoàn phí theo quy định, sau thời gian trên các trường hợp sẽ không được giải quyết.
- Trong thời gian đăng ký học phần bổ sung, nếu có thắc mắc về sĩ số lớp tối đa, tối thiểu, danh sách các lớp học phần mở trong học kỳ, v.v... HSSV liên hệ văn phòng các Khoa giảng dạy học phần để được hướng dẫn, giải quyết.
- Để giải đáp các thắc mắc khác HSSV liên hệ Phòng Quản lý đào tạo (P.A004), điện thoại: 028 3 897 0023.

PHẦN VIII: THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022

1. KHOA CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY:

1.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực tập cơ khí 4 (CNC102024)	Hồ Phi Anh	CNC10202401	12	Thứ Hai	1-6	30	50	C014-XUONGPHAY
					7-12	30	50	C014-XUONGPHAY
		CNC10202403	12	Thứ Năm	1-6	30	50	C014-XUONGPHAY
					7-12	30	50	C014-XUONGPHAY
	Huỳnh Chí Hỷ	CNC10202402	12	Thứ Tư	1-6	30	50	C014-XUONGPHAY
					7-12	30	50	C014-XUONGPHAY
	Bùi Phương Tùng	CNC10202404	12	Thứ Bảy	1-6	30	50	C014-XUONGPHAY
					7-12	30	50	C014-XUONGPHAY
Thực tập nguội (CNC102060)	Lâm Hồng Cẩm	CNC10206001	12	Thứ Hai	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Năm	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
		CNC10206003	12	Thứ Tư	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Chủ Nhật	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
	Lê Thị Hào	CNC10206002	12	Thứ Ba	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Tư	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
		CNC10206004	12	Thứ Năm	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Sáu	7-12	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
		CNC10206006	12	Thứ Bảy	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Chủ Nhật	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
	Nguyễn Hùng Linh	CNC10206005	18	Thứ Hai	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Tư	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Sáu	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
					13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
		CNC10206008	12	Thứ Ba	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Chủ Nhật	1-6	25	35	C008-XUONGNGUOI1
	Phạm Đức Tiến	CNC10206007	18	Thứ Hai	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Ba	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Năm	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Bảy	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
		CNC10206009	18	Thứ Ba	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Năm	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Sáu	7-12	25	35	C008-XUONGNGUOI1
				Thứ Bảy	13-16	25	35	C008-XUONGNGUOI1
Thực tập gò hàn (CNC102150)	Nguyễn Văn Đồng	CNC10215001	12	Thứ Năm	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Bảy	7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN
		CNC10215002	12	Thứ Năm	7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Bảy	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
Thực tập cơ khí 1 (CNC102224)	Lê Xuân Long	CNC10222401	12	Thứ Bảy	1-6	25	30	C014-XUONG TIEN 2
	Nguyễn Văn Dũ	CNC10222402	12	Thứ Hai	7-12	25	30	C014-XUONG TIEN 2
					1-6	25	30	C014-XUONG TIEN 2

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
					7-12	25	30	C014-XUONG TIEN 2
	Trần Xuân Trinh	CNC10222403	12	Thứ Hai	1-6	25	30	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	30	C007-XUONGTIEN1
	Trương Đình Sĩ	CNC10222404	12	Thứ Bảy	1-6	25	30	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	30	C007-XUONGTIEN1
	Bùi Phương Tùng	CNC10222405	12	Thứ Tư	1-6	25	30	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	30	C014-XUONG TIEN 2
	Đỗ Trung Kiên	CNC10222406	12	Thứ Tư	1-6	25	30	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	30	C007-XUONGTIEN1
Thực tập cơ khí 2 (CNC102225)	Trần Xuân Trinh	CNC10222501	24	Thứ Hai	1-6	25	35	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Ba	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Năm	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Bảy	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
	Đỗ Trung Kiên	CNC10222502	24	Thứ Ba	13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Thứ Năm	13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Thứ Sáu	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Thứ Bảy	13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
		CNC10222504	24	Thứ Hai	13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Thứ Tư	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
					13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Thứ Sáu	13-16	25	35	C007-XUONGTIEN1
	Trần Minh Lộc	CNC10222503	24	Thứ Năm	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
				Chủ Nhật	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
	Trương Đình Sĩ	CNC10222505	24	Thứ Hai	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Tư	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Sáu	13-16	25	35	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Bảy	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
	Nguyễn Văn Dũ	CNC10222506	24	Thứ Hai	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Thứ Sáu	1-6	25	35	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	25	35	C006- XUONG TIEN 3
		CNC10222509	24	Thứ Hai	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Thứ Tư	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Thứ Năm	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Thứ Sáu	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2

	Bùi Phương Tùng	CNC10222507	24	Thứ Ba	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Chủ Nhật	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
	Thái Văn Giáp	CNC10222508	24	Thứ Tư	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Chủ Nhật	1-6	25	35	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	25	35	C006- XUONG TIEN 3
		CNC10222510	24	Thứ Ba	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2
				Thứ Năm	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học	
						Từ	Đến		
				Thứ Sáu	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2	
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2	
					Thứ Bảy	13-16	25	35	C014-XUONG TIEN 2
Thực tập cơ khí 3 (CNC102226)	Trần Minh Lộc	CNC10222601	24	Thứ Hai	1-6	30	50	C007-XUONGTIEN1	
					7-12	30	50	C007-XUONGTIEN1	
				Thứ Ba	1-6	30	50	C007-XUONGTIEN1	
					7-12	30	50	C007-XUONGTIEN1	
Thực tập CNC (CNC102310)	Hoàng Võ Anh Tuấn	CNC10231001	10	Thứ Hai	1-5	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
		CNC10231003	10		Thứ Tư	7-11	25	35	C005-CAD/CAM CNC
				1-5		25	35	C005-CAD/CAM CNC	
			7-11	25	35	C005-CAD/CAM CNC			
	Kiều Minh Phước	CNC10231002	10	Thứ Ba	1-5	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
		CNC10231006	10		Thứ Bảy	7-11	25	35	C005-CAD/CAM CNC
				1-5		25	35	C005-CAD/CAM CNC	
			Phan Thị Đăng Thu	CNC10231004	10	Thứ Năm	7-11	25	35
	CNC10231007	10		Chủ Nhật	1-5		25	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-11	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
		Lê Trung Quốc		CNC10231005	10	Thứ Sáu	1-5	25	35
	7-11		25				35	C005-CAD/CAM CNC	
	Hồ Phi Anh	CNC10231008	12	Thứ Hai	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
				Thứ Tư	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
				Thứ Sáu	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
	Vẽ thiết kế trên máy tính (CNC102400)	Lê Trung Quốc	CNC10240001	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B002C
	Thực tập hàn nâng cao (CNC102430)	Nguyễn Văn Trung	CNC10243001	12	Thứ Hai	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
7-12						25	30	C008-XUONG GO HAN	
CNC10243004			12	Chủ Nhật	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN	
					7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN	
Nguyễn Viết Đông		CNC10243002	12	Thứ Năm	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN	
					7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN	
		CNC10243003	12	Thứ Bảy	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN	

					7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN
Thực tập CNC nâng cao (CNC102440)	Lê Trung Quốc	CNC10244001	12	Thứ Ba	1-6	25	30	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	25	30	C005-CAD/CAM CNC
	Kiều Minh Phước	CNC10244002	12	Thứ Hai	1-6	25	30	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	25	30	C005-CAD/CAM CNC
		CNC10244005	12	Thứ Ba	13-16	25	30	C005-CAD/CAM CNC
				Thứ Năm	13-16	25	30	C005-CAD/CAM CNC
				Thứ Bảy	13-16	25	30	C005-CAD/CAM CNC
	Hoàng Võ Anh Tuấn	CNC10244003	12	Chủ Nhật	1-6	25	30	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	25	30	C005-CAD/CAM CNC
	Hồ Phi Anh	CNC10244004	12	Thứ Hai	13-16	25	30	C005-CAD/CAM CNC
Chế tạo băng tải (CNC102460)	Nguyễn Văn Trung	CNC10246001	6	Thứ Ba	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
	Nguyễn Viết Đông	CNC10246002	6	Thứ Sáu	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Chế tạo lan can cầu thang (CNC102470)	Nguyễn Viết Đông	CNC10247001	12	Thứ Hai	1-6	20	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Sáu	1-6	20	30	C008-XUONG GO HAN
		CNC10247002	12	Thứ Hai	7-12	20	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Sáu	7-12	20	30	C008-XUONG GO HAN
Chế tạo hệ thống thông gió (CNC102480)	Nguyễn Viết Đông	CNC10248001	6	Thứ Tư	1-6	25	30	C008-XUONG GO HAN
	Nguyễn Văn Trung	CNC10248002	6	Thứ Sáu	7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN
Chế tạo khung nhà công nghiệp (CNC102490)	Nguyễn Văn Trung	CNC10249001	12	Thứ Ba	1-6	20	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Tư	1-6	20	30	C008-XUONG GO HAN
		CNC10249002	12	Thứ Ba	7-12	20	30	C008-XUONG GO HAN
				Thứ Tư	7-12	20	30	C008-XUONG GO HAN
Chế tạo bồn bể (CNC102500)	Nguyễn Văn Trung	CNC10250002	6	Thứ Ba	7-12	25	30	C008-XUONG GO HAN
Thực tập gia công cơ khí 2 (CNC102530)	Huỳnh Chí Hỷ	CNC10253001	16	Thứ Tư	13-16	20	30	C014-XUONGPHAY
				Thứ Sáu	1-6	20	30	C014-XUONGPHAY
					7-12	20	30	C014-XUONGPHAY
	Đình Thành Viên	CNC10253002	12	Chủ Nhật	1-6	20	30	C014-XUONGPHAY
					7-12	20	30	C014-XUONGPHAY
Vẽ kỹ thuật (CSC102210)	Bùi Phương Tùng	CSC10221001	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C106
				Thứ Sáu	1-5	30	35	C106
	Lâm Hồng Cầm	CSC10221002	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C206
				Thứ Ba	1-5	30	35	C206
		CSC10221003	10	Thứ Tư	1-5	30	35	C206
				Thứ Năm	1-5	30	35	C206
		CSC10221004	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	C206
				Thứ Bảy	1-5	30	35	C206
	Nguyễn Thị Lan Hương	CSC10221005	10	Thứ Tư	1-5	30	35	C205
				Thứ Năm	1-5	30	35	C205
	Tôn Thất Tín	CSC10221006	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C205

				Thứ Sáu	1-5	30	35	C205
Thiết kế khuôn mẫu (TNC102120)	Hoàng Võ Anh Tuấn	TNC10212001	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B103A
		TNC10212003	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B103A
	Kiều Minh Phước	TNC10212002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B103B
		TNC10212006	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B103B
	Lê Trung Quốc	TNC10212005	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B103A

1.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực tập nguội (TTT401010)	Nguyễn Hùng Linh	TTT40101001	18	Thứ Hai	13-16	30	50	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Ba	1-6	30	50	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Tư	13-16	30	50	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Sáu	13-16	30	50	C008-XUONG NGUOI 2
Thực tập phay - mài (TTT402010)	Hồ Phi Anh	TTT40201001	12	Thứ Ba	1-6	30	50	C014-XUONGPHAY
					7-12	30	50	C014-XUONGPHAY
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Từ	Đến	Phòng học
Thực tập tiện 3 (TTT402023)		TTT40202301				30	50	
	Đỗ Trung Kiên	TTT40202302	12	Thứ Sáu	1-6	30	50	C007-XUONGTIEN1
Thực tập tiện 2 (TTT402032)	Lê Xuân Long	TTT40203201	24	Thứ Tư	7-12	30	50	C007-XUONGTIEN1
					1-6	30	50	C006- XUONG TIEN 3
				Thứ Bảy	7-12	30	50	C006- XUONG TIEN 3
					1-6	30	50	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	30	50	C014-XUONG TIEN 2

2. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG):

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Lập trình di động 1 (CNC107311)	Trương Bá Thái	CNC10731101	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B002B
		CNC10731102	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B002B
		CNC10731103	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B002A
		CNC10731104	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B002B
		CNC10731105	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B002B
Lập trình di động 3 (CNC107316)	Trương Bá Thái	CNC10731601	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B002C
Kiểm thử phần mềm 1 (CNC107323)	Phan Gia Phước	CNC10732301	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B102A
		CNC10732302	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B102A
		CNC10732303	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B102A
		CNC10732304	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B102A
		CNC10732305	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B102A
Lập trình di động trên iOS (CNC107440)	Tiêu Kim Cương	CNC10744001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B002C
		CNC10744002	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B002C
		CNC10744003	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B002C
		CNC10744004	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B002C

		CNC10744005	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B002C
Lập trình Back-End Web 2 (CNC107454)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10745401	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B202B
		CNC10745402	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B202B
	Phan Thanh Nhuận	CNC10745403	5	Thứ Bảy	7-11	30	40	B203A
		CNC10745404	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B203A
		CNC10745405	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B203A
Lập trình Front-End Web 2 (CNC107462)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10746201	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B203A
		CNC10746202	5	Thứ Bảy	7-11	30	40	B202A
Lập trình Front-End Web 1 (CNC107463)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10746301	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B202B
		CNC10746302	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B202B
		CNC10746303	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B202B
		CNC10746304	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B202B
	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10746305	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B202A
		CNC10746306	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B203A
		CNC10746307	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B202A
Lập trình Java 1 (CNC107491)	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	CNC10749101	5	Thứ Hai	7-11	20	35	B002A
Lập trình Front-End Web 1 (CNC107501)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10750101	5	Thứ Sáu	7-11	20	35	B002A
Lập trình Front-End Web 2 (CNC107502)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10750201	5	Thứ Ba	7-11	15	25	B111
Lập trình Back-End Web 2 (CNC107512)	Phan Thanh Nhuận	CNC10751201	5	Thứ Bảy	1-5	15	25	B111
CMS (CNC107520)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10752001	5	Thứ Sáu	1-5	15	25	B111
Kiểm thử phần mềm (CNC107530)	Phan Gia Phước	CNC10753001	5	Thứ Năm	7-11	15	25	B102A

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Lập trình di động 2 (CNC107542)	Tiêu Kim Cương	CNC10754201	5	Thứ Hai	1-5	15	25	B002A
Lập trình di động trên iOS (CNC107550)	Tiêu Kim Cương	CNC10755001	5	Thứ Ba	1-5	15	25	B002A
Quản trị hệ thống Linux 1 (CNC108066)	Nguyễn Thanh Vũ	CNC10806601	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B201B
		CNC10806602	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B201B
Quản trị hệ thống Windows 1 (CNC108222)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	CNC10822201	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B201A
		CNC10822202	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B201A
Quản trị hạ tầng mạng phần cứng nâng cao 1 (CNC108234)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10823401	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B112
Bảo trì và xử lý sự cố máy tính (CNC108290)	Cao Trần Thái Anh	CNC10829001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B201B
		CNC10829002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B201B
Seminar ảo hóa (CNC108330)	Cao Trần Thái Anh	CNC10833001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B201B
		CNC10833002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B201B
Quản trị hạ tầng mạng nâng cao (CNC108340)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10834001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B112
Seminar hạ tầng mạng (CNC108350)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10835001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B112
		CNC10835002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B112
Truyền thông không dây (CNC108370)	Cao Trần Thái Anh	CNC10837001	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B112
		CNC10837002	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B112

Quản trị hạ tầng mạng căn bản (CNC108390)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10839001	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B112
		CNC10839002	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B112
Quản trị hạ tầng mạng nâng cao (CNC108400)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10840001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B112
		CNC10840002	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B112
Thiết kế triển khai hệ thống mạng (CNC108410)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10841001	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B201A
		CNC10841002	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B201B
Thiết kế mẫu 1 (CNC121011)	Trần Thị Minh Sa	CNC12101101	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B209B
Nhiếp ảnh (CNC121020)	Đỗ Đình Cường	CNC12102001	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B002A
		CNC12102002	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B002A
	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12102003	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B002B
		CNC12102004	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B002A
Nghệ thuật chữ (CNC121030)	Đoàn Quốc Thuận	CNC12103001	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B209A
		CNC12103002	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B209B
		CNC12103003	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B209A
	Nguyễn Hoàng Tuấn	CNC12103004	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B209B
		CNC12103005	5	Thứ Bảy	7-11	30	40	B002C
Xử lý phim (CNC121090)	Nguyễn Phong Lan	CNC12109001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B002C
		CNC12109002	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B002C
	Trần Thanh Mau	CNC12109003	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B002B
		CNC12109004	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B002B
Xử lý ảnh (CNC121260)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12126001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B002B
		CNC12126002	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B209A
		CNC12126003	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B002B
		CNC12126004	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B209B
		CNC12126005	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B209B
Thiết kế Brochure- Catalogue (CNC121310)	Đoàn Quốc Thuận	CNC12131001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B306
		CNC12131002	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B306
	Huỳnh Thị Bích Thủy	CNC12131003	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B306
	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12131004	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B209B
Thiết kế Poster-Lịch (CNC121330)	Đoàn Quốc Thuận	CNC12133001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B306
		CNC12133004	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B306
	Huỳnh Thị Bích Thủy	CNC12133002	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B306

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12133003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B306
Thiết kế mô hình 3D (CNC121340)	Trần Thị Minh Sa	CNC12134001	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B209B
		CNC12134002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B209B
		CNC12134003	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B209B
	Trần Thanh Mau	CNC12134004	5	Thứ Bảy	7-11	30	40	B209B
Kỹ thuật lập trình 2 (CSC106055)	Lê Thọ	CSC10605501	10	Thứ Năm	1-5	40	45	B202A
				Thứ Bảy	1-5	40	45	B202A
		CSC10605509	10	Thứ Hai	1-5	40	45	B202A
				Thứ Tư	1-5	40	45	B202A

	Nguyễn Thị Vân	CSC10605502	10	Thứ Tư	7-11	40	45	B202A
				Thứ Sáu	7-11	40	45	B202A
		CSC10605507	10	Thứ Hai	7-11	40	45	B203B
				Thứ Năm	7-11	40	45	B203B
		CSC10605510	10	Thứ Ba	1-5	40	45	B209A
				Thứ Năm	1-5	40	45	B209A
	Phan Thị Trinh	CSC10605503	10	Thứ Ba	7-11	40	45	B202A
				Thứ Năm	7-11	40	45	B202A
		CSC10605508	10	Thứ Tư	7-11	40	45	B202B
				Thứ Sáu	7-11	40	45	B202B
	Ngô Minh Anh Thư	CSC10605504	10	Thứ Ba	1-5	40	45	B202B
				Thứ Sáu	1-5	40	45	B202B
		CSC10605506	10	Thứ Ba	7-11	40	45	B203B
				Thứ Năm	7-11	40	45	B209A
	Lâm Thị Phương Thảo	CSC10605505	10	Thứ Ba	7-11	40	45	B202B
				Thứ Năm	7-11	40	45	B202B
Cơ sở dữ liệu (CSC106160)	Nguyễn Hoàng Nguyên	CSC10616001	5	Thứ Tư	7-11	40	45	B203B
		CSC10616002	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B203B
	Mai Kỳ Tuyên	CSC10616003	5	Thứ Năm	1-5	40	45	B203A
		CSC10616004	5	Thứ Bảy	1-5	40	45	B203B
	Hoàng Công Trình	CSC10616005	5	Thứ Hai	7-11	40	45	B203B
	Lê Thọ	CSC10616006	5	Thứ Sáu	1-5	40	45	B203B
		CSC10616007	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B202A
Kỹ thuật lập trình (CSC106230)	Ngô Minh Anh Thư	CSC10623001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B203B
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (CSC106240)	Nguyễn Thị Vân	CSC10624001	5	Thứ Ba	7-11	20	35	B002A
Toán rời rạc (CSC106260)	Ngô Minh Anh Thư	CSC10626001	6	Thứ Tư	7-12	20	35	B002A
Cơ sở dữ liệu (CSC106280)	Nguyễn Hoàng Nguyên	CSC10628001	5	Thứ Ba	1-5	20	35	B111
Lập trình hướng đối tượng (CSC106310)	Ngô Minh Anh Thư	CSC10631001	5	Thứ Năm	1-5	20	35	B209A
Lập trình hướng đối tượng (CSC106320)	Ngô Minh Anh Thư	CSC10632001	5	Thứ Sáu	1-5	40	45	B202A
		CSC10632002	5	Thứ Sáu	7-11	40	45	B202A
		CSC10632003	5	Thứ Tư	1-5	40	45	B203A
	Hoàng Công Trình	CSC10632004	5	Thứ Hai	1-5	40	45	B203B
		CSC10632005	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B203B
	Nguyễn Thị Vân	CSC10632006	5	Thứ Năm	1-5	40	45	B202B
	Lâm Thị Phương Thảo	CSC10632007	5	Thứ Năm	7-11	40	45	B202B
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (CSC106330)	Nguyễn Thị Vân	CSC10633001	5	Thứ Tư	1-5	40	45	B202A
		CSC10633002	5	Thứ Hai	1-5	40	45	B202A
		CSC10633003	5	Thứ Sáu	1-5	40	45	B202B
	Phan Thị Trinh	CSC10633004	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B202A
		CSC10633005	5	Thứ Năm	7-11	40	45	B202A

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số	Thứ	Tiết	Sĩ số	Phòng học
--------------	------------	--------	----	-----	------	-------	-----------

			tiết/ tuần		BD - KT	Từ	Đến	
		CSC10633006	5	Thứ Tư	7-11	40	45	B209A
		CSC10633007	5	Thứ Sáu	7-11	40	45	B203B
Cơ sở dữ liệu (CSC106340)	Mai Kỳ Tuyên	CSC10634001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B203A
		CSC10634002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B203B
Trang trí 1 (CSC121021)	Trần Thị Nhã Vi	CSC12102101	10	Thứ Hai	7-11	30	50	B204
				Thứ Năm	7-11	30	50	B302
Hình họa (CSC121100)	Trần Thị Nhã Vi	CSC12110001	5	Thứ Năm	1-5	40	45	B302
		CSC12110003	5	Thứ Hai	7-11	40	45	B302
		CSC12110004	5	Thứ Hai	1-5	40	45	B302
	Nguyễn Thị Mỹ Vân	CSC12110002	5	Thứ Tư	7-11	40	45	B302
	Đỗ Đình Cường	CSC12110005	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B302
Trang trí (CSC121110)	Trần Thị Nhã Vi	CSC12111002	10	Thứ Hai	1-5	30	50	B302
				Thứ Năm	1-5	30	50	B302
		CSC12111004	10	Thứ Hai	7-11	30	50	B204
				Thứ Năm	7-11	30	50	B302
	Lê Hồng Thắng	CSC12111003	10	Thứ Hai	7-11	30	50	B302
				Thứ Tư	7-11	30	50	B302
		CSC12111005	15	Thứ Hai	7-11	30	50	B302
				Thứ Tư	7-11	30	50	B302
	Nguyễn Phong Lan	CSC12111006	10	Thứ Sáu	7-11	30	50	B302
				Thứ Sáu	1-5	30	50	B302
Thiết kế mẫu với Corel Draw (CSC121130)	Trần Thị Minh Sa	CSC12113002	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B306
		CSC12113004	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B209B
		CSC12113005	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B209B
		CSC12113006	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B209B
	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CSC12113003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B306
Nguyên lý thiết kế (CSC121140)	Nguyễn Phong Lan	CSC12114001	5	Thứ Bảy	1-5	40	45	B306
		CSC12114002	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B209A
	Đoàn Quốc Thuận	CSC12114003	5	Thứ Bảy	1-5	40	45	B209A
		CSC12114004	5	Thứ Bảy	7-11	40	45	B209A
		CSC12114005	5	Thứ Tư	1-5	40	45	B209A
Tin học đại cương (DCC100141)	Ngô Minh Anh Thư	DCC10014101	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B102A
Tin học (DCC100191)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	DCC10019101				30	50	
		DCC10019170	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B102B
	Nguyễn Thị Diễm Ý	DCC10019104				30	50	
		DCC10019156	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B103A
	Nguyễn Hoàng Nguyên	DCC10019106	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B101
		DCC10019146	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B102B
		DCC10019162	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B102B
		DCC10019165	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B305
		DCC10019166	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B202A
		DCC10019168	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B102A

	Võ Thành Trung	DCC10019109	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B101
		DCC10019118	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B101
	Mai Kỳ Tuyên	DCC10019112	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B101
		DCC10019114	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B101
	Huỳnh Thị Phương Thủy	DCC10019113	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B101
	Phan Thị Trinh	DCC10019115	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B101
		DCC10019135	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B102A
	Trương Bá Thái	DCC10019120	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B101
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		DCC10019138	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B201B
	Hoàng Công Trình	DCC10019117	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B101
		DCC10019131	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B102A
		DCC10019163	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B102B
		DCC10019164	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B103A
		DCC10019169	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B201B
	Ngô Minh Anh Thư	DCC10019127	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B102A
	Phan Thị Thê	DCC10019126	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B101
		DCC10019172	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B101
	Lê Thọ	DCC10019147	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B102B
	Nguyễn Văn Dân	DCC10019123	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B102B
		DCC10019132	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B102B
	Dương Đức Phú	DCC10019124	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B203B
		DCC10019141	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B203B
		DCC10019167	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B209A
	Lê Diên Tâm	DCC10019128	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B201B
		DCC10019148	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B202A
	Thái Hồng Đức	DCC10019133	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B102A
	Nguyễn Hồng Lân	DCC10019143	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B102A
	Lâm Thị Phương Thảo	DCC10019144	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B102B
		DCC10019145	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B102B
		DCC10019173	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B201B
	Bùi Thanh Yên Thảo	DCC10019150	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B102B
		DCC10019151	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B103A
	Cao Trần Thái Anh	DCC10019159	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B201B
		DCC10019174	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B102B
Thực tập doanh nghiệp (TNC107090)	Phan Thị Thê	TNC10709001				30	50	
	Nguyễn Huy Hoàng	TNC10709002				30	50	
	Bùi Thị Phương Thảo	TNC10709003				30	50	
	Lê Thọ	TNC10709004				30	50	
	Phan Thanh Nhuận	TNC10709005				30	50	
Thực tập doanh nghiệp (TNC108050)	Cao Trần Thái Anh	TNC10805001				30	50	
	Nguyễn Thị Mộng Hằng	TNC10805002				30	50	

	Nguyễn Thanh Vũ	TNC10805003				30	50	
Thực tập doanh nghiệp (TNC121020)	Nguyễn Phong Lan	TNC12102001				30	50	
	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	TNC12102002				30	50	
	Đoàn Quốc Thuận	TNC12102003				30	50	
	Trần Thị Minh Sa	TNC12102004				30	50	

3. KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH:

3.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Quản trị chất lượng (CNC104121)	Nguyễn Quang Nhân	CNC10412101	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B404
		CNC10412102	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B404
	Nguyễn Lê Hà Thanh	CNC10412103	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B404
		CNC10412104	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B404
		CNC10412105	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B403
Thực tập nghiệp vụ	Nguyễn Tấn Tới	CNC10414001	6	Thứ Ba	1-6	30	50	B305

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
kinh doanh (CNC104140)	Lê Bảo Linh	CNC10414002	6	Thứ Tư	7-12	30	50	B305
		CNC10414003	6	Thứ Hai	7-12	30	50	B305
		CNC10414004	6	Thứ Ba	7-12	30	50	B305
		CNC10414005	6	Thứ Tư	1-6	30	50	B305
Quản trị xuất nhập khẩu (CNC104220)	Trần Diệp Kiều Ngân	CNC10422001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B404
Tổ chức quản lý và đánh giá hiệu quả công việc (CNC104230)	Lê Minh Trung	CNC10423001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	A104
		CNC10423002	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B401
Dự báo hoạt động và tính toán giá cả (CNC104240)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC10424001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B403
Thương mại điện tử (CNC104250)	Nguyễn Quang Nhân	CNC10425001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B304
		CNC10425002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B304
		CNC10425003	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B103A
Phân tích hoạt động kinh tế (CNC104260)	Trần Lý Phương Thảo	CNC10426001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B402
		CNC10426002	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B403
		CNC10426003	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B404
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CNC10426004	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B204
		CNC10426005	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B204
		CNC10427001	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A205
Quản trị marketing (CNC104270)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CNC10427001	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A205
Bán hàng quốc tế (CNC104280)	Lê Bảo Linh	CNC10428001	3	Thứ Tư	7-9	30	50	B403
		CNC10428002	3	Thứ Tư	10-12	30	50	B403
Bán hàng online (CNC104290)	Nguyễn Lê Hà Thanh	CNC10429001	3	Thứ Tư	1-3	30	50	B103A
		CNC10429002	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B103A
Đạo đức kinh doanh (CNC104310)	Huỳnh Song Toàn	CNC10431001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	C106
	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10432001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B403

Kinh doanh sản phẩm (CNC104320)		CNC10432002	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B401
Hệ thống thông tin thương mại (CNC104360)	Trần Thị Thảo	CNC10436001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B305
		CNC10436002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B305
Khai thác trang thiết bị bán hàng (CNC104370)	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10437001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B403
		CNC10437002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B403
Quản lý bao bì và rác thải (CNC104380)	Lê Minh Trung	CNC10438001	3	Thứ Sáu	7-9	30	50	B204
		CNC10438002	3	Thứ Sáu	10-12	30	50	B204
		CNC10438003	3	Thứ Hai	10-12	30	50	B401
Xuất hàng (CNC104390)	Lê Thị Hạnh Xuân	CNC10439001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A205
	Nguyễn Thị Bích	CNC10439002	3	Thứ Năm	7-9	30	50	B402
		CNC10439003	3	Thứ Năm	10-12	30	50	B402
Tham gia tuyển dụng nhân sự và quản lý nhóm (CNC104400)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10440001	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B404
	Nguyễn Tấn Tới	CNC10440002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B404
		CNC10440003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B401
Nhận hàng (CNC104420)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10442001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B402
		CNC10442002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B402
		CNC10442003	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A103
Quản lý và bổ sung hàng hóa (CNC104440)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CNC10444001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B401
		CNC10444002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B401
		CNC10444003	3	Thứ Hai	7-9	30	50	A104
Thực tập doanh nghiệp (CNC104470)	Trần Điệp Kiều Ngân	CNC10447001				20	25	
	Lê Thị Mộng Linh	CNC10447002				20	25	
	Lê Minh Trung	CNC10447003				20	25	
	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10447004				20	25	
	Đặng Thị Uyên Phương	CNC10447005				20	25	
	Dương Quốc Việt	CNC10447006				20	25	

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Lê Bảo Linh	CNC10447007				20	25	
Quản lý quan hệ khách hàng (CNC104480)	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10448001	3	Thứ Tư	1-3	30	50	B402
		CNC10448002	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B402
Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ (CNC104490)	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10449001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B207
Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh (CNC104500)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10450001	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B402
Thực tập doanh nghiệp (CNC104520)	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10452001				20	25	
Đầu tư và đánh giá hiệu quả (CNK104020)	Trần Thị Thảo	CNC10402001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B401
Kinh tế vi mô (CSC100220)	Đinh Thùy Trâm	CSC10022001	3	Thứ Sáu	7-9	30	50	A209
		CSC10022002	3	Thứ Sáu	10-12	30	50	A209
		CSC10022003	3	Thứ Hai	7-9	30	50	B401
Nguyên lý thống kê (CSC103010)	Trần Ngọc Hân	CSC10301001	3	Thứ Tư	7-9	30	50	B303
	Huỳnh Song Toàn	CSC10401001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B402

Tâm lý học quản trị kinh doanh (CSC104010)	Lê Thị Thanh Nhân	CSC10401002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B403
		CSC10401003	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B403
		CSC10401004	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B401
		CSC10401005	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B204
Nhập môn kinh doanh thương mại (CSC104020)	Nguyễn Minh Tuấn	CSC10402001	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B207
Quản trị chuỗi cung ứng (CSC104070)	Đặng Thị Uyên Phương	CSC10407001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B402
		CSC10407002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B403
Quản lý kho bãi (CSC104080)	Lê Bảo Linh	CSC10408001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B402
		CSC10408003	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B303
	Dương Quốc Việt	CSC10408002	5	Thứ Tư	1-5	30	50	A102
Phương pháp nghiên cứu khoa học (CSC104130)	Trần Ngọc Hân	CSC10413001	3	Thứ Ba	10-12	30	50	B204
		CSC10413002	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B204
		CSC10413003	3	Thứ Tư	10-12	30	50	B303
	Đinh Thùy Trâm	CSC10413004	3	Thứ Hai	1-3	30	50	A104
		CSC10413005	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A104
Quản trị chuỗi cung ứng (CSC104140)	Trần Ngọc Hân	CSC10414001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B401
		CSC10414002	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B303
Quản lý thương mại đại cương (CSC104160)	Trần Lý Phương Thảo	CSC10416001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B303
Đạo đức kinh doanh (CSC104190)	Huỳnh Song Toàn	CSC10419001	3	Thứ Ba	1-3	30	50	C106
Marketing căn bản (CSC104230)	Lê Minh Trung	CSC10423001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B404
	Trần Thị Thảo	CSC10423002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B404
		CSC10423003	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B403
		CSC10423004	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B207
	Nguyễn Thị Phương Trang	CSC10423005	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B303
	Phan Thị Thương Huyền	CSC10423006	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B303
Marketing căn bản (CSC104231)	Phan Thị Thương Huyền	CSC10423101	5	Thứ Năm	1-5	30	50	C106
Kinh tế vi mô (CSK104020)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CSK10402001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B402
		CSK10402002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B401
	Trần Lý Phương Thảo	CSK10402003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B307
	Trần Diệp Kiều Ngân	CSK10402004	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B204
		CSK10402005	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B204
		CSK10402006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B207
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSK10402007	5	Thứ Năm	1-5	30	50	A205
Quản trị học (CSK104030)	Đặng Thị Uyên Phương	CSK10403001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B401
	Phan Thị Thương Huyền	CSK10403002	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B204
		CSK10403003	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B303
	Trần Ngọc Hân	CSK10403004	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B204
Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Nguyễn Minh Tuấn	CSK10404001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B207
	Huỳnh Song Toàn	DCC10016001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B207

Soạn thảo văn bản (DCC100160)		DCC10016002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B207
Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Ngọc Hân	TNK10403001				20	20	
	Phan Thị Thương Huyền	TNK10403002				20	20	
	Nguyễn Thị Thái Nguyên	TNK10403003				20	20	
	Huỳnh Song Toàn	TNK10403004				20	20	
	Trần Lý Phương Thảo	TNK10403005				20	20	
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TNK10403006				20	20	
	Đinh Thùy Trâm	TNK10403007				20	20	
	Nguyễn Tấn Tới	TNK10403008				20	20	
	Nguyễn Quang Nhân	TNK10403009				20	20	
	Nguyễn Lê Hà Thanh	TNK10403010				20	20	

3.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Đầu tư và đánh giá hiệu quả (CNK104020)	Trần Thị Thảo	CNK10402001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B401
Tổ chức hoạt náo và đánh giá hiệu quả (CNT426140)	Lê Minh Trung	CNT42614001	3	Thứ Hai	7-9	30	50	B207
Kinh tế vi mô (CSK104020)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CSK10402001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B402
		CSK10402002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B401
	Trần Lý Phương Thảo	CSK10402003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B307
	Trần Diệp Kiều Ngân	CSK10402004	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B204
		CSK10402005	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B204
		CSK10402006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B207
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSK10402007	5	Thứ Năm	1-5	30	50	A205
Quản trị học (CSK104030)	Đặng Thị Uyên Phương	CSK10403001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B401
	Phan Thị Thương Huyền	CSK10403002	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B204
		CSK10403003	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B303
	Trần Ngọc Hân	CSK10403004	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B204
Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Nguyễn Minh Tuấn	CSK10404001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B207
Quản lý kho bãi (CST426050)	Dương Quốc Việt	CST42605001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B207
Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Ngọc Hân	TNK10403001				20	20	
	Phan Thị Thương Huyền	TNK10403002				20	20	
	Nguyễn Thị Thái Nguyên	TNK10403003				20	20	
	Huỳnh Song Toàn	TNK10403004				20	20	
	Trần Lý Phương Thảo	TNK10403005				20	20	
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TNK10403006				20	20	
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số	Thứ	Tiết	Sĩ số		Phòng học

			tiết/ tuần		BD - KT	Từ	Đến	
	Đinh Thùy Trâm	TNK10403007				20	20	
	Nguyễn Tấn Tới	TNK10403008				20	20	
	Nguyễn Quang Nhân	TNK10403009				20	20	
	Nguyễn Lê Hà Thanh	TNK10403010				20	20	
Thực tập doanh nghiệp (TTT404070)	Lê Thị Thanh Nhân	TTT40407001				20	30	

4. KHOA DU LỊCH:

4.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Quản trị hội nghị, tiệc (CNC115010)	Nguyễn Văn Tiến	CNC11501001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	A202A
		CNC11501002	5	Thứ Ba	7-11	30	45	A202A
Nghịệp vụ đặt chỗ và bán vé chương trình du lịch (CNC115050)	Nguyễn Thị Mai	CNC11505001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	A202A
		CNC11505002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	A202A
Giao tiếp ứng xử trong du lịch (CNC115070)	Nguyễn Việt Hương	CNC11507001	5	Thứ Hai	7-11	30	50	A202A
Nghịệp vụ lễ tân (CNC115120)	Nguyễn Thị Mai	CNC11512001	10	Thứ Tư	1-5	20	20	A201A
					7-11	20	20	A201A
		CNC11512002	10	Thứ Sáu	1-5	20	20	A201A
					7-11	20	20	A201A
Nghịệp vụ buồng phòng (CNC115130)	Châu Văn Bình	CNC11513001	24	Thứ Năm	7-12	20	20	B013
				Thứ Bảy	7-12	20	20	B013
				Chủ Nhật	1-6	20	20	B013
					7-12	20	20	B013
	Nguyễn Thanh Hoàng	CNC11513002	15	Thứ Sáu	2-6	20	20	B013
					7-11	20	20	B013
				Thứ Bảy	2-6	20	20	B013
		CNC11513003	15	Thứ Sáu	2-6	20	20	B013
					7-11	20	20	B013
				Thứ Bảy	2-6	20	20	B013
		CNC11513005	12	Thứ Ba	1-6	30	50	B013
					7-12	30	50	B013
	Nguyễn Thi Thơ	CNC11513004	12	Thứ Hai	1-6	20	20	B013
					7-12	20	20	B013
Nghịệp vụ chế biến món ăn (CNC115140)	Đặng Ngọc Hà	CNC11514001	12	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP A - AU
				Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP A - AU
		CNC11514002	12	Thứ Tư	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU

Quản trị kinh doanh khách sạn (CNC115160)	Nguyễn Văn Tiến	CNC11516001	5	Thứ Hai	7-11	30	45	A201B
		CNC11516002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	A201B
Quản trị nhân sự nhà hàng - khách sạn (CNC115170)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC11517001	5	Thứ Tư	7-11	30	45	A202A
		CNC11517002	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	A201B
Kỹ thuật trang trí, cắm	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	CNC11522001	3	Thứ Bảy	1-3	30	30	A202A

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
hoa (CNC115220)		CNC11522002	3	Thứ Bảy	4-6	30	30	A202A
Anh văn chuyên ngành khách sạn (CNC115250)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CNC11525001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	A202B
		CNC11525002	5	Thứ Ba	7-11	30	45	A202B
		CNC11525003	5	Thứ Hai	1-5	30	45	A202B
Quản trị dự án nhà hàng-khách sạn (CNC115260)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC11526001	5	Thứ Hai	2-6	30	45	A019
		CNC11526002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B206
Anh văn chuyên ngành lễ hành 2 (CNC115272)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CNC11527201	5	Thứ Tư	7-11	30	45	A202B
		CNC11527202	5	Thứ Năm	1-5	30	45	A202B
Kỹ năng hoạt náo và tổ chức sự kiện (CNK115010)	Nguyễn Văn Hợp	CNK11501001	12	Chủ Nhật	1-6	30	45	SANH HTH
					7-12	30	45	SANH HTH
		CNK11501002	12	Chủ Nhật	1-6	30	45	SANH HTH
					7-12	30	45	SANH HTH
		CNK11501003	6	Thứ Ba	1-6	30	45	SANH HTH
		CNK11501004	6	Thứ Ba	7-12	30	45	SANH HTH
Nghệ thuật vẽ lễ tân (CNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNK11502001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	A202B
Nghệ thuật hướng dẫn du lịch 1 (CNK115031)	Nguyễn Thị Mai	CNK11503101	5	Thứ Hai	7-11	30	50	A201A
Nghệ thuật phục vụ bàn (CNK115080)	Lê Thanh Quế	CNK11508001	12	Thứ Hai	1-6	30	50	PHUC VU BAN
					7-12	30	50	PHUC VU BAN
Nghệ thuật chế biến bánh mì (CNK115100)	Trương Kim Quý	CNK11510001	10	Thứ Tư	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
		CNK11510002	10	Thứ Năm	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
		CNK11510003	20	Thứ Tư	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
				Thứ Năm	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến bánh Á (CNK115110)	Cao Thị Thu Thảo	CNK11511004	24	Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
				Chủ Nhật	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến bánh Âu (CNK115120)	Trương Kim Quý	CNK11512003	20	Thứ Tư	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
				Thứ Năm	1-5	20	20	BEP - BÁNH

					7-11	20	20	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến món ăn Âu (CNK115140)	Đặng Ngọc Hà	CNK11514002	24	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP A - AU
				Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP A - AU
				Chủ Nhật	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11514003	34	Thứ Tư	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
				Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP A - AU
					1-6	20	20	BEP A - AU
				Chủ Nhật	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
					13-16	20	20	BEP A - AU
Nghệ thuật chế biến món ăn Á (CNK115150)	Phạm Việt Thắng	CNK11515001	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11515002	24	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
				Thứ Sáu	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng (CNK115160)	Nguyễn Việt Hương	CNK11516001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	A201B
		CNK11516002	5	Thứ Ba	7-11	30	45	A201B
		CNK11516003	5	Thứ Tư	1-5	30	45	A202A
Tuyển điểm du lịch 1 (CNK115171)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11517101	6	Thứ Tư	1-6	30	50	A201B
Thiết kế và điều hành chương trình du lịch (CNK115180)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11518001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	A201B
		CNK11518002	5	Thứ Năm	1-5	30	45	A202A
Nghệ thuật bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	CNK11519001	24	Thứ Năm	7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Bảy	7-12	20	20	BAN-BAR
				Chủ Nhật	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
		CNK11519004	6	Thứ Ba	7-12	20	20	BAN-BAR
	Đinh Xuân Thủy	CNK11519002	36	Thứ Năm	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Sáu	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Bảy	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
		CNK11519003	36	Thứ Năm	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Sáu	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Bảy	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR

Nghệ thuật chế biến món ăn Á (CNK115200)	Phạm Việt Thắng	CNK11520001	12	Thứ Hai	1-6	30	50	BEP A - AU
					7-12	30	50	BEP A - AU
Kỹ năng hoạt náo trong du lịch (CNK415020)	Nguyễn Văn Hợp	CNK41502001	12	Chủ Nhật	1-6	30	50	SANH HTH
					7-12	30	50	SANH HTH
Lịch sử văn minh thế giới (CSC115030)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CSC11503001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	A201B
		CSC11503002	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	A202A
Quản trị học (CSC115070)	Đặng Thị Uyên Phương	CSC11507001	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A209
Vệ sinh an toàn thực phẩm (CSC115180)	Phạm Thị Ánh Nguyệt	CSC11518001	3	Thứ Bảy	7-9	30	45	A201B
		CSC11518002	3	Thứ Bảy	10-12	30	45	A201B
An toàn an ninh trong nhà hàng - khách sạn (CSK115040)	Dương Thị Tuyền	CSK11504001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A201B
Marketing nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CSK115100)	Lê Thanh Quế	CSK11510001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	A202B
		CSK11510002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	A202B
Tâm lý khách du lịch	Lê Văn Trọng	CSK41903101	3	Thứ Ba	4-6	30	45	A102
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
(CSK419031)		CSK41903102	3	Thứ Năm	1-3	30	45	B303
		CSK41903103	3	Thứ Năm	4-6	30	45	B303
Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TNK11502001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A306

4.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kỹ năng hoạt náo và tổ chức sự kiện (CNK115010)	Nguyễn Văn Hợp	CNK11501001	12	Chủ Nhật	1-6	30	45	SANH HTH
					7-12	30	45	SANH HTH
		CNK11501002	12	Chủ Nhật	1-6	30	45	SANH HTH
					7-12	30	45	SANH HTH
		CNK11501003	6	Thứ Ba	1-6	30	45	SANH HTH
		CNK11501004	6	Thứ Ba	7-12	30	45	SANH HTH
Nghệ thuật lễ tân (CNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNK11502001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	A202B
Nghệ thuật hướng dẫn du lịch 1 (CNK115031)	Nguyễn Thị Mai	CNK11503101	5	Thứ Hai	7-11	30	50	A201A
Nghệ thuật phục vụ bàn (CNK115080)	Lê Thanh Quế	CNK11508001	12	Thứ Hai	1-6	30	50	PHUC VU BAN
					7-12	30	50	PHUC VU BAN
Nghệ thuật chế biến bánh mì (CNK115100)	Trương Kim Quý	CNK11510001	10	Thứ Tư	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
		CNK11510002	10	Thứ Năm	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
		CNK11510003	20	Thứ Tư	2-6	30	50	BEP - BÁNH
					7-11	30	50	BEP - BÁNH
				Thứ Năm	2-6	30	50	BEP - BÁNH

					7-11	30	50	BEP - BÁNH
Nghiep vu che bien banh A (CNK115110)	Cao Thi Thu Thao	CNK11511004	24	Thur Bay	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
				Chu Nhat	1-6	20	20	BEP - BÁNH
Nghiep vu che bien banh Au (CNK115120)	Truong Kim Quy	CNK11512003	20	Thur Tur	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
				Thur Nam	1-5	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
	Dang Ngoc Ha	CNK11514002	24	Thur Ba	1-6	20	20	BEP A - AU
				Thur Bay	1-6	20	20	BEP A - AU
				Chu Nhat	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11514003	34	Thur Tur	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
				Thur Bay	1-6	20	20	BEP A - AU
					1-6	20	20	BEP A - AU
				Chu Nhat	7-12	20	20	BEP A - AU
					13-16	20	20	BEP A - AU

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Nghệpvụ chế biến món ăn Á (CNK115150)	Phạm Việt Thắng	CNK11515001	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11515002	24	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
			Thứ Sáu	1-6	20	20	BEP A - AU	
					7-12	20	20	BEP A - AU
Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng (CNK115160)	Nguyễn Việt Hương	CNK11516001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	A201B
		CNK11516002	5	Thứ Ba	7-11	30	45	A201B
		CNK11516003	5	Thứ Tư	1-5	30	45	A202A
Tuyển điểm du lịch 1 (CNK115171)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11517101	6	Thứ Tư	1-6	30	50	A201B
Thiết kế và điều hành chương trình du lịch (CNK115180)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11518001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	A201B
		CNK11518002	5	Thứ Năm	1-5	30	45	A202A
Nghệpvụ bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	CNK11519001	24	Thứ Năm	7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Bảy	7-12	20	20	BAN-BAR
				Chủ Nhật	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
		CNK11519004	6	Thứ Ba	7-12	20	20	BAN-BAR
	Đình Xuân Thủy	CNK11519002	36	Thứ Năm	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Sáu	1-6	20	20	BAN-BAR
7-12					20	20	BAN-BAR	

		CNK11519003	36	Thứ Bảy	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Năm	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
				Thứ Sáu	1-6	20	20	BAN-BAR
					7-12	20	20	BAN-BAR
Nghiệp vụ chế biến món ăn Á (CNK115200)	Phạm Việt Thắng	CNK11520001	12	Thứ Hai	1-6	30	50	BEP A - AU
					7-12	30	50	BEP A - AU
Kỹ năng hoạt náo trong du lịch (CNK415020)	Nguyễn Văn Hợp	CNK41502001	12	Chủ Nhật	1-6	30	50	SANH HTH
					7-12	30	50	SANH HTH
Nghiệp vụ phục vụ bàn (CNT428170)	Lê Thanh Quế	CNT42817001	12	Thứ Hai	1-6	20	30	PHUC VU BAN
					7-12	20	30	PHUC VU BAN
An toàn an ninh trong nhà hàng - khách sạn (CSK115040)	Dương Thị Tuyền	CSK11504001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A201B
Marketing nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CSK115100)	Lê Thanh Quế	CSK11510001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	A202B
		CSK11510002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	A202B
Tâm lý khách du lịch (CSK419031)	Lê Văn Trọng	CSK41903101	3	Thứ Ba	4-6	30	45	A102
		CSK41903102	3	Thứ Năm	1-3	30	45	B303
		CSK41903103	3	Thứ Năm	4-6	30	45	B303
Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TNK11502001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A306

5. KHOA TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN:

5.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kế toán tài chính 3 (CNC110013)	Nguyễn Thị Viên	CNC11001301	3	Thứ Năm	1-3	30	50	B205
	Nguyễn Thị Minh	CNC11001302	3	Thứ Ba	1-3	30	50	A103
	Phan Thanh Đề	CNC11001303	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B207
		CNC11001304	3	Thứ Ba	10-12	30	50	B207
Kế toán chi phí (CNC110090)	Phan Thanh Đề	CNC11009001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	H5
	Văn Thị Hồng Nhung	CNC11009002	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A206
Ứng dụng excel kế toán 2 (CNC110122)	Trần Hóa	CNC11012201	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B101
	Nguyễn Hữu Thiện	CNC11012202	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B101
	Lê Văn Thừa	CNC11012203	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B304
		CNC11012204	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B305
Nghiệp vụ thanh toán quốc tế (CNC110230)	Lê Bảo Linh	CNC11023001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	C107
		CNC11023002	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B207
Luân chuyển các phần hành kế toán (CNC110260)	Nguyễn Thị Viên	CNC11026001	5	Thứ Hai	7-11	30	44	B304
	Phạm Thị Thanh Thủy	CNC11026002	5	Thứ Hai	7-11	30	44	B101
	Huỳnh Thị Hiền	CNC11026003	5	Thứ Tư	1-5	30	44	B304
	Nguyễn Thị Hạnh	CNC11026004	5	Thứ Tư	1-5	30	44	B306

Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 (CNC110271)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CNC11027101	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B206
Nghiệp vụ ngân hàng trung ương (CNC110300)	Lê Thị Tú Anh	CNC11030001	3	Thứ Tư	1-3	30	50	B206
Thị trường tài chính (CNC110310)	Lê Thị Tú Anh	CNC11031001	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B206
Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối (CNC110320)	Nguyễn Thị Kim Cương	CNC11032001	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B303
Kế toán tài chính doanh nghiệp (CNC110330)	Nguyễn Thị Minh	CNC11033001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	A205
Thuế (CNC110350)	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	CNC11035001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B307
Báo cáo tài chính (CNK110010)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CNK11001002	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B307
	Trần Thị Tùng	CNK11001003	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A209
	Huỳnh Thị Hiền	CNK11001004	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B205
		CNK11001005	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B205
Kế toán tài chính 1 (CNK110021)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CNK11002101	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B205
	Phạm Thị Thanh Thủy	CNK11002102	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B206
		CNK11002103	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	A209
Sử dụng phần mềm kế toán (CNK110090)	Nguyễn Hữu Thiện	CNK11009001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B304
	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	CNK11009002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B203A
		CNK11009003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B203A
	Nguyễn Thị Hạnh	CNK11009004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B304
Kế toán hành chính sự nghiệp (CNK110190)	Văn Thị Hồng Nhung	CNK11019001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	B206
		CNK11019002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	B206
	Lê Văn Thừa	CNK11019003	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B307
Tài chính doanh	Nguyễn Thân	CSC11015201	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	B205
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
nghiệp 2 (CSC110152)		CSC11015202	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	B205
		CSC11015203	3	Thứ Hai	1-3	30	45	B307
	Lê Thị Tú Anh	CSC11015204	3	Thứ Ba	7-9	30	45	B205
		CSC11015205	3	Thứ Ba	10-12	30	45	B205
Marketing căn bản (CSC110220)	Huỳnh Song Toàn	CSC11022001	3	Thứ Ba	7-9	30	50	C107
Toán tài chính (CSC110230)	Võ Ngọc Bảo	CSC11023001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B206
Kinh tế vĩ mô (CSC110240)	Nguyễn Thân	CSC11024001	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B307
Kinh tế quốc tế (CSC110280)	Trần Ngọc Hân	CSC11028001	3	Thứ Hai	7-9	30	50	B205
Luật kế toán (CSK110010)	Văn Thị Hồng Nhung	CSK11001001	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B206
		CSK11001002	3	Thứ Ba	10-12	30	50	B206
	Nguyễn Thị Hạnh	CSK11001003	3	Thứ Năm	4-6	30	50	B205
Lý thuyết thống kê (CSK110020)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CSK11002001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B307
Thuế (CSK110050)	Trần Hóa	CSK11005001	3	Thứ Ba	7-9	30	50	C106
		CSK11005002	3	Thứ Ba	10-12	30	50	C106
	Trần Thị Tùng	CSK11005003	3	Thứ Hai	1-3	30	50	A209
	Nguyễn Thị Minh	TNC11004001	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	B206

Kế toán quản trị 2 (TNC110040)		TNC11004002	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B206
	Phan Thanh Đê	TNC11004003	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B205
		TNC11004004	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B205
Thực tập tốt nghiệp (TNC110090)	Văn Thị Hồng Nhung	TNC11009001				1	20	
Thực tập tốt nghiệp (TNC110130)	Nguyễn Thân	TNC11013001				1	20	

5.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Báo cáo tài chính (CNK110010)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CNK11001002	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B307
	Trần Thị Tùng	CNK11001003	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A209
	Huỳnh Thị Hiền	CNK11001004	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B205
		CNK11001005	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B205
Kế toán tài chính 1 (CNK110021)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CNK11002101	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B205
	Phạm Thị Thanh Thủy	CNK11002102	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B206
		CNK11002103	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	A209
Sử dụng phần mềm kế toán (CNK110090)	Nguyễn Hữu Thiện	CNK11009001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B304
	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	CNK11009002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B203A
		CNK11009003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B203A
	Nguyễn Thị Hạnh	CNK11009004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B304
Kế toán hành chính sự nghiệp (CNK110190)	Văn Thị Hồng Nhung	CNK11019001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	B206
		CNK11019002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	B206
	Lê Văn Thừa	CNK11019003	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B307
Luật kế toán (CSK110010)	Văn Thị Hồng Nhung	CSK11001001	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B206
		CSK11001002	3	Thứ Ba	10-12	30	50	B206
	Nguyễn Thị Hạnh	CSK11001003	3	Thứ Năm	4-6	30	50	B205
Lý thuyết thống kê (CSK110020)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CSK11002001	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B307
Thuế (CSK110050)	Trần Hóa	CSK11005001	3	Thứ Ba	7-9	30	50	C106
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		CSK11005002	3	Thứ Ba	10-12	30	50	C106
	Trần Thị Tùng	CSK11005003	3	Thứ Hai	1-3	30	50	A209
Thực tập tốt nghiệp (TNT410010)	Huỳnh Thị Hiền	TNT41001001				1	20	

6. KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ:

6.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Cơ sở lập trình vi điều khiển (CNC111030)	Trần Thị Thu Lý	CNC11103001	10	Thứ Ba	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
					7-11	25	30	B018(X.KHOADIEN)

		CNC11103002	10	Thứ Hai	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
				Thứ Tư	7-11	25	30	B018(X.KHOADIEN)
Đồ án môn học-ĐĐ (CNC112070)	Lại Hoàng Hải	CNC11207003	5	Thứ Tư	1-5	25	50	B017
		CNC11207004	5	Thứ Tư	7-11	25	50	B017
Vi điều khiển-ĐĐ (CNC112090)	Hoàng Ngọc Tuyền	CNC11209002	10	Thứ Hai	1-5	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
					7-11	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
		CNC11209004	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
		CNC11209005	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
		CNC11209006	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
Kỹ thuật cảm biến (CNC112100)	Đoàn Chánh Tín	CNC11210007	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B107
Thực tập điện cơ bản (CNC112160)	Ngô Lâm Ái Ngân	CNC11216001	12	Thứ Hai	7-12	30	50	B006B
				Thứ Ba	1-6	30	50	B008
		CNC11216002	12	Thứ Ba	7-12	30	50	B008
				Chủ Nhật	7-12	30	50	B008
		CNC11216003	12	Thứ Sáu	7-12	30	50	B008
				Chủ Nhật	1-6	30	50	B008
	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNC11216004	12	Thứ Tư	1-6	30	50	B006A
				Thứ Sáu	1-6	30	50	B006A
	Lê Minh Tân	CNC11216005	12	Thứ Hai	1-6	30	50	B006B
				Thứ Tư	7-12	30	50	B006A
		CNC11216006	12	Thứ Sáu	1-6	30	50	B006B
				Thứ Bảy	7-12	30	50	B006B
Thực tập điện tử cơ bản (CNC112180)	Huỳnh Văn Tuấn	CNC11218001	12	Thứ Hai	1-6	25	30	B107
				Thứ Tư	1-6	25	30	B108
		CNC11218002	12	Thứ Sáu	1-6	25	30	B107
				Thứ Bảy	7-12	25	30	B107
		CNC11218009	12	Thứ Sáu	7-12	25	30	B108
				Thứ Bảy	1-6	25	30	B108
		CNC11218010	12	Thứ Ba	1-6	25	30	B108
				Thứ Tư	7-12	25	30	B107
	Nguyễn Đức Chí	CNC11218003	12	Thứ Hai	1-6	25	30	B108
				Thứ Tư	7-12	25	30	B106

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Thị Phong	CNC11218004	12	Thứ Sáu	1-6	25	30	B106
				Thứ Bảy	1-6	25	30	B106
		CNC11218005	12	Thứ Tư	7-12	25	30	B105
				Thứ Bảy	1-6	25	30	B107

		CNC11218006	12	Thứ Ba	1-6	25	30	B106
					7-12	25	30	B106
		CNC11218012	12	Thứ Tư	1-6	25	30	B106
				Chủ Nhật	1-6	25	30	B107
	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	CNC11218011	12	Thứ Năm	1-6	25	30	B107
				Thứ Sáu	1-6	25	30	B108
	Trần Thị Thu Lý	CNC11218013	12	Thứ Năm	7-12	25	30	B108
				Thứ Sáu	7-12	25	30	B107
Điều khiển lập trình PLC (CNC112250)	Ngô Xuân Mạnh	CNC11225001	10	Thứ Bảy	1-5	25	30	B003
					7-11	25	30	B003
		CNC11225002	10	Thứ Năm	1-5	25	30	B003
				Thứ Bảy	7-11	25	30	B003
		CNC11225004	5	Chủ Nhật	1-5	25	30	B003
	Đào Thị Mỹ Chi	CNC11225005	5	Chủ Nhật	7-11	25	30	B003
		CNC11225007	12	Thứ Hai	1-6	25	30	B003
				Thứ Năm	7-12	25	30	B003
		CNC11225008	12	Thứ Ba	7-12	25	30	B003
				Thứ Sáu	1-6	25	30	B003
		CNC11225011	10	Thứ Tư	1-5	25	30	B003
				Thứ Sáu	7-11	25	30	B003
	Lê Phước Đức	CNC11225012	10	Thứ Hai	1-5	25	30	B003
					7-11	25	30	B003
	Văn Quốc Kiệt	CNC11225013	5	Thứ Ba	1-5	25	30	B003
Máy điện (CNC112260)	Nguyễn Trường Giang	CNC11226001	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B005
		CNC11226002	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B005
		CNC11226003	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B005
		CNC11226004	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B005
	Lê Minh Tân	CNC11226005	5	Thứ Năm	1-5	25	30	B005
		CNC11226006	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B005
		CNC11226007	5	Thứ Năm	7-11	25	30	B005
Điện tử công suất-ĐĐ (CNC112280)	Vương Quang Huy	CNC11228001	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B105
		CNC11228002	5	Thứ Ba	1-5	25	30	B105
		CNC11228003	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B105
		CNC11228004	5	Thứ Năm	7-11	25	30	B105
		CNC11228006	5	Thứ Sáu	7-11	10	200	B105
Thực tập lắp đặt điện (CNC112290)	Nguyễn Phát Lợi	CNC11229001	12	Thứ Năm	1-6	25	30	B019
				Thứ Bảy	1-6	25	30	B019

		CNC11229003	12	Thứ Năm	7-12	25	30	B019
				Thứ Bảy	7-12	25	30	B019
		CNC11229005	12	Thứ Hai	1-6	25	30	B019

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
				Chủ Nhật	1-6	25	30	B019
		CNC11229006	12	Thứ Ba	7-12	25	30	B019
				Chủ Nhật	7-12	25	30	B019
		CNC11229007	12	Thứ Hai	7-12	25	30	B019
				Chủ Nhật	7-12	25	30	B019
		CNC11229008	12	Thứ Ba	1-6	25	30	B019
				Chủ Nhật	1-6	25	30	B019
Điện tử công suất (CNC112300)	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	CNC11230001	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B106
		CNC11230002	5	Thứ Bảy	7-11	25	30	B108
		CNC11230003	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B108
CAD trong điện công nghiệp (CNC112310)	Tôn Ngọc Triều	CNC11231001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B017
		CNC11231002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B017
Thực tập doanh nghiệp (CNC113141)	Nguyễn Đức Chí	CNC11314101	45	Thứ Hai	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Ba	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Tư	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Năm	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 1
Thông tin quang (CNC113180)	Nguyễn Đức Chí	CNC11318001	15	Thứ Sáu	1-5	30	30	B018(X.KHOADIEN)
				Thứ Năm	1-5	30	30	B018(X.KHOADIEN)
				Thứ Sáu	7-11	30	30	B018(X.KHOADIEN)
Thực tập doanh nghiệp (CNC113251)	Tôn Ngọc Triều	CNC11325101				25	25	
	Lại Hoàng Hải	CNC11325102				25	25	
	Nguyễn Trường Giang	CNC11325103				25	25	
	Lê Phước Đức	CNC11325104				25	25	
	Lê Minh Phong	CNC11325105				25	25	
	Ngô Xuân Mạnh	CNC11325106				25	25	
	Đào Thị Mỹ Chi	CNC11325107				25	30	
	Nguyễn Phát Lợi	CNC11325108				25	30	
	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNC11325109				25	30	
	Phạm Văn Lối	CNC11325110				25	30	

	Lê Minh Tân	CNC11325111				25	30	
Thực tập doanh nghiệp (CNC113253)	Văn Quốc Kiệt	CNC11325301	45	Thứ Hai	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
				Thứ Ba	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
				Thứ Tư	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
				Thứ Năm	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
				Thứ Sáu	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP DDT 2
Đo lường điện (CSC111070)	Văn Quốc Kiệt	CSC11107001	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B108
Khí cụ điện (CSC112050)	Phan Quốc Hưng	CSC11205001	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B004
		CSC11205002	5	Thứ Ba	1-5	25	30	B004
		CSC11205003	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B004
	Võ Hoàng Lan Khuê	CSC11205007	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B004
		CSC11205008	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B004
		CSC11205009	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B004
Truyền động điện (CSC112090)	Lê Minh Phong	CSC11209001	9	Thứ Hai	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Tư	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Sáu	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
		CSC11209002	9	Thứ Hai	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Tư	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Sáu	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
		CSC11209003	9	Thứ Hai	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Tư	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Sáu	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
		CSC11209004	9	Thứ Ba	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Năm	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Bảy	1-3	25	30	B016(X. KHOADIEN)
		CSC11209005	9	Thứ Ba	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Năm	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Bảy	4-6	25	30	B016(X. KHOADIEN)
Vẽ điện (CSC112110)	Trần Thanh Tâm	CSC11211001	6	Thứ Ba	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Năm	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Bảy	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
				Thứ Ba	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
Vẽ điện (CSC112110)	Trần Thanh Tâm	CSC11211001	6	Thứ Hai	1-6	30	50	B103B
		CSC11211002	6	Thứ Ba	1-6	30	50	B103B
		CSC11211003	6	Thứ Tư	1-6	30	50	B103B
		CSC11211004	6	Thứ Sáu	1-6	30	50	B103B

	Lê Phước Đức	CSC11211009	6	Thứ Bảy	1-6	30	50	B103B
		CSC11211005	6	Thứ Hai	1-6	30	50	B103A
		CSC11211006	6	Thứ Năm	1-6	30	50	B103A
		CSC11211007	6	Thứ Sáu	1-6	30	50	B103A
Cấu trúc máy tính (CSC113050)	Đoàn Chánh Tín	CSC11305001	5	Thứ Năm	7-11	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
Kỹ thuật số (CSC113080)	Nguyễn Thị Phong	CSC11308001	18	Thứ Hai	7-12	25	30	B106
				Thứ Năm	7-12	25	30	B106
				Thứ Bảy	7-12	25	30	B106
Điều khiển lập trình PLC nâng cao (TNC112030)	Đào Thị Mỹ Chi	TNC11203001	12	Thứ Năm	1-6	30	50	B017
				Chủ Nhật	1-6	30	50	B017

6.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Cung cấp điện (CNT412080)	Ngô Xuân Mạnh	CNT41208001	10	Thứ Hai	7-11	30	50	B008
				Thứ Tư	1-5	30	50	B008
		CNT41208002	10	Thứ Tư	7-11	30	50	B008
				Thứ Sáu	1-5	30	50	B008
Lắp đặt điện cơ bản (CNT412110)	Lê Minh Tân	CNT41211001	12	Thứ Ba	1-6	30	50	B006A
				Thứ Sáu	7-12	30	50	B006A
	Ngô Lâm Ái Ngân	CNT41211002	10	Thứ Hai	1-5	30	50	B006A
				Thứ Năm	1-5	30	50	B006A
Vẽ điện (CST412030)	Trần Thanh Tâm	CST41203001	6	Thứ Năm	7-12	30	50	B103B
Hệ thống tự động hóa công nghiệp (TNT412100)	Đào Thị Mỹ Chi	TNT41210001	10	Thứ Ba	1-5	20	25	B017
				Thứ Bảy	1-5	20	25	B017

7. KHOA CƠ KHÍ Ô TÔ:

7.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Động cơ xăng 2 (CNC114132)	Tiêu Hà Hồng Nhân	CNC11413201	12	Thứ Hai	1-6	30	50	C004-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C004-XUONG DONG CO X
		CNC11413202	12	Thứ Tư	1-6	30	50	C004-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C004-XUONG DONG CO X
	Phạm Trường Giang	CNC11413204	12	Thứ Sáu	1-6	30	50	C010-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C010-XUONG DONG CO X
		CNC11413209	12	Thứ Ba	1-6	30	50	C010-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C010-XUONG DONG CO X
	Nguyễn Chí Hiếu	CNC11413205	12	Thứ Tư	1-6	30	50	C009-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C009-XUONG DONG CO X
	Nguyễn Hùng Việt	CNC11413207	12	Thứ Ba	1-6	30	50	C004-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C004-XUONG DONG CO X
	Lê Thành Đạt	CNC11413210	12	Thứ Ba	1-6	30	50	C009-XUONG DONG CO X
					7-12	30	50	C009-XUONG DONG CO X
Gầm ô tô 1	Thái Quang Hoàng	CNC11424101	12	Thứ Ba	1-6	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM

(CNC114241)					7-12	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424102	12	Thứ Năm	1-6	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424103	12	Thứ Sáu	1-6	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
		Uông Hoàng Trí	CNC11424105	12	Thứ Hai	1-6	30	40
	7-12					30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
	CNC11424106		12	Thứ Sáu	1-6	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
	CNC11424107		12	Thứ Bảy	1-6	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
	CNC11424115		12	Thứ Tư	1-6	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C003-XUONG KHUNG GAM
	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CNC11424108	12	Thứ Ba	1-6	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424109	12	Thứ Năm	1-6	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
7-12					30	40	C002-XUONG KHUNG GAM	
CNC11424110		12	Thứ Bảy	1-6	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM	
				7-12	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM	

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Phan Quốc Hùng	CNC11424111	12	Thứ Hai	1-6	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424112	12	Thứ Ba	1-6	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
	Cù Huy Hoài	CNC11424114	12	Thứ Tư	1-6	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C002-XUONG KHUNG GAM
	Lê Văn Thanh	CNC11424116	12	Thứ Tư	1-6	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-12	30	40	C011-XUONG KHUNG GAM
Điện ô tô 1 (CNC114261)	Đoàn Minh Tường	CNC11426101	12	Thứ Hai	1-6	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
		CNC11426102	12	Thứ Sáu	1-6	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
		CNC11426104	12	Thứ Ba	1-6	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426105	12	Thứ Tư	1-6	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
	Ngô Đăng Thanh Ngân	CNC11426103	12	Thứ Bảy	1-6	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
	Lê Thành Đạt	CNC11426106	12	Thứ Sáu	1-6	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426111	12	Thứ Tư	1-6	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426112	12	Thứ Năm	1-6	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C102-XUONG DIEN OTO
	Phạm Trường Giang	CNC11426108	12	Thứ Năm	1-6	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426109	12	Thứ Hai	1-6	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426110	12	Thứ Bảy	1-6	30	40	C101-XUONG DIEN OTO

Điện ô tô 2 (CNC114262)	Bùi Văn Hoàng	CNC11426114	12	Thứ Hai	7-12	30	40	C101-XUONG DIEN OTO
					1-6	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426115	12	Thứ Ba	7-12	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
					1-6	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426116	12	Thứ Năm	7-12	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
					1-6	30	40	C103-XUONG DIEN OTO
	Đoàn Minh Tường	CNC11426201	10	Thứ Ba	7-12	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426202	10	Thứ Tư	1-6	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
	Đoàn Xuân Lập	CNC11426203	10	Thứ Hai	1-6	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
		CNC11426204	10	Thứ Ba	1-6	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
	Phạm Trường Giang	CNC11426205	10	Thứ Hai	1-6	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426206	10	Thứ Sáu	1-6	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
	Bùi Văn Hoàng	CNC11426207	10	Thứ Hai	1-6	30	50	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426208	10	Thứ Tư	1-6	30	50	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C103-XUONG DIEN OTO
Lý thuyết trang bị điện ô tô (CNC114270)	Đoàn Minh Tường	CNC11427001	12	Thứ Ba	1-6	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
					7-12	30	50	C101-XUONG DIEN OTO
Động cơ Diesel	Tiêu Hà Hồng Nhân	CNC11428001	12	Thứ Năm	1-6	30	45	C004-XUONG DONG CO X
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
(CNC114280)					7-12	30	45	C004-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C004-XUONG DONG CO X
		CNC11428002	12	Thứ Sáu	7-12	30	45	C004-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C010-XUONG DONG CO X
	Bùi Ngọc Triều	CNC11428003	12	Thứ Tư	7-12	30	45	C010-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C009-XUONG DONG CO X
		CNC11428004	12	Thứ Bảy	7-12	30	45	C009-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
	Nguyễn Chí Hiếu	CNC11428005	12	Thứ Hai	7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
					1-6	30	45	C009-XUONG DONG CO X
		CNC11428006	12	Thứ Năm	7-12	30	45	C009-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
	Nguyễn Hùng Việt	CNC11428008	12	Thứ Tư	7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
					1-6	30	45	C009-XUONG DONG CO X
		CNC11428009	12	Thứ Sáu	7-12	30	45	C009-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C010-XUONG DONG CO X
	Quảng Minh Đăng	CNC11428010	12	Thứ Hai	7-12	30	45	C010-XUONG DONG CO X
					1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
Điện lạnh ô tô (CNK114010)	Lê Văn Thanh	CNK11401001	12	Thứ Hai	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
					1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401003	12	Thứ Năm	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401004	12	Thứ Năm	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
	Quảng Minh Đăng	CNK11401005	12	Thứ Sáu	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH

					7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401007	12	Thứ Ba	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
		CNK11401008	12	Thứ Ba	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
	Cù Huy Hoài	CNK11401009	12	Thứ Ba	1-6	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
					7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
	Bùi Văn Hoàng	CNK11401011	12	Thứ Tư	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
					7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
AutoCAD (CSC114060)	Cù Huy Hoài	CSC11406001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B209A
		CSC11406002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B103B
		CSC11406007	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B209A
	Uông Hoàng Trí	CSC11406003	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B103A
		CSC11406004	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B103A
	Quảng Minh Đăng	CSC11406005	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B103B
		CSC11406006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B103A

7.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Điện lạnh ô tô (CNK114010)	Lê Văn Thanh	CNK11401001	12	Thứ Hai	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
					7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401003	12	Thứ Năm	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401004	12	Thứ Năm	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
	Quảng Minh Đăng	CNK11401005	12	Thứ Sáu	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401007	12	Thứ Ba	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
				Thứ Bảy	7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
				Thứ Ba	7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
		CNK11401008	12	Thứ Bảy	1-6	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
	Cù Huy Hoài	CNK11401009	12	Thứ Ba	1-6	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
					7-12	30	45	C013-XUONG DIEN LANH
	Bùi Văn Hoàng	CNK11401011	12	Thứ Tư	1-6	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
					7-12	30	45	C001-XUONG DIEN LANH
Điện thân xe (CNT414150)	Đoàn Xuân Lập	CNT41415001	8	Thứ Ba	1-4	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
		CNT41415002	8	Thứ Tư	1-4	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	30	50	C102-XUONG DIEN OTO
Gâm ô tô 2 (CNT414202)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CNT41420201	6	Thứ Hai	7-12	30	50	C002-XUONG KHUNG GAM
	Thái Quang Hoàng	CNT41420202	6	Thứ Hai	1-6	30	50	C002-XUONG KHUNG GAM
AutoCAD (CST414020)	Quảng Minh Đăng	CST41402001				30	50	
		CST41402002				30	50	
Thực tập tốt nghiệp (TNT414010)	Phạm Trường Giang	TNT41401001				10	30	
	Bùi Ngọc Triều	TNT41401002				10	30	
	Thái Quang Hoàng	TNT41401003				10	30	
Hộp số tự động (TNT414040)		TNT41404001				30	50	

Phun đầu điện tử (TNT414080)	Bùi Ngọc Triều	TNT41408001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	C009-XUONG DONG CO X
Chuyên đề ĐK Điện - Động cơ (TNT414120)	Bùi Ngọc Triều	TNT41412001	5	Thứ Hai	1-5	25	35	C009-XUONG DONG CO X
		TNT41412002	5	Thứ Hai	7-11	25	35	C009-XUONG DONG CO X

8. KHOA TIẾNG ANH:

8.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Business English (CNC116150)	Nguyễn Văn Viên	CNC11615001	6	Thứ Tư	7-9	30	40	A113
				Thứ Năm	7-9	30	40	A113
		CNC11615002	6	Thứ Tư	10-12	30	40	A113
				Thứ Năm	10-12	30	40	A113
English for Marketing & Advertising (CNC116200)	Nguyễn Thị Thúy Anh	CNC11620001	3	Thứ Năm	1-3	30	40	A102
		CNC11620002	3	Thứ Năm	4-6	30	40	A102
	Nguyễn Thị Minh Trà	CNC11620003	3	Thứ Năm	1-3	30	40	A103
		CNC11620004	3	Thứ Năm	4-6	30	40	A103
Translation Practice (CNC116210)	Trịnh Vương Khôi	CNC11621001	6	Thứ Ba	7-9	30	40	A205
				Thứ Năm	7-9	30	40	A202A
		CNC11621002	6	Thứ Ba	10-12	30	40	A205
				Thứ Năm	10-12	30	40	A202A
	Lê Tấn Hùng	CNC11621003	6	Thứ Ba	7-9	30	40	A206
				Thứ Năm	7-9	30	40	A113
		CNC11621004	6	Thứ Ba	10-12	30	40	A206
				Thứ Năm	10-12	30	40	A113
English for Human Resources (CNC116220)	Nguyễn Văn Viên	CNC11622001	6	Thứ Hai	7-9	30	40	A113
				Thứ Năm	7-9	30	40	A113
		CNC11622002	6	Thứ Hai	10-12	30	40	A113
				Thứ Năm	10-12	30	40	A113
English for Presentations (CNC116280)	Lê Phương Ngọc	CNC11628001	6	Thứ Hai	1-3	30	40	A102
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A102
		CNC11628002	6	Thứ Hai	4-6	30	40	A102
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A102
	Bùi Phương Trâm	CNC11628003	6	Thứ Hai	1-3	30	40	A103

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		CNC11628004	6	Thứ Sáu	1-3	30	40	A103
				Thứ Hai	4-6	30	40	A103
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A103
Ngữ pháp Tiếng Nhật 4 (CNC130011)	Dương Thị Thu Sương	CNC13001101	3	Thứ Ba	10-12	30	32	A306
		CNC13001102	3	Thứ Tư	4-6	30	32	A209
	Nhan Hoàng Thảo Phương	CNC13001103	3	Thứ Năm	4-6	30	32	A304
Nghe - nói Tiếng Nhật 4 (CNC130021)	Nguyễn Thùy Tiên	CNC13002101	3	Thứ Năm	4-6	30	32	A305
		CNC13002103	3	Thứ Năm	1-3	30	32	A305
	Dương Thị Thu Sương	CNC13002102	3	Thứ Sáu	7-9	30	32	A305

Viết Tiếng Nhật 4 (CNC130031)	Nguyễn Thị Kim Chi	CNC13003101	3	Thứ Năm	1-3	30	32	A209
		CNC13003102	3	Thứ Năm	4-6	30	32	A209
	Dương Thị Thu Sương	CNC13003103	3	Thứ Tư	1-3	30	32	A209
Đọc hiểu Tiếng Nhật 4 (CNC130041)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CNC13004101	3	Thứ Ba	7-9	30	32	A306
		CNC13004102	3	Thứ Tư	1-3	30	32	A304
	Nguyễn Thùy Tiên	CNC13004103	3	Thứ Tư	4-6	30	32	A304
Năng lực Tiếng Nhật (CNC130050)	Nhan Hoàng Thảo Phương	CNC13005001	3	Thứ Tư	1-3	30	32	A305
		CNC13005003	3	Thứ Ba	7-9	30	32	A305
	Võ Thị Mỹ Phương	CNC13005002	5	Thứ Bảy	1-5	30	32	A306
Thực hành năng lực Tiếng Nhật (CNC130060)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CNC13006001	3	Thứ Tư	4-6	30	32	A305
		CNC13006003	3	Thứ Ba	10-12	30	32	A305
	Nhan Hoàng Thảo Phương	CNC13006002	3	Thứ Năm	1-3	30	32	A304
Reading 1 (CSC116101)	Phạm Nguyễn Hoài Phương	CSC11610101	6	Thứ Tư	7-9	30	40	A104
				Thứ Sáu	7-9	30	40	A205
		CSC11610102	6	Thứ Tư	10-12	30	40	A104
				Thứ Sáu	10-12	30	40	A205
	Phạm Thị Kim Hoa	CSC11610103	5	Thứ Hai	1-5	30	40	A113
Writing 2 (CSC116112)	Trịnh Vương Khôi	CSC11611201	6	Thứ Tư	1-3	30	40	A205
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A103
		CSC11611202	6	Thứ Tư	4-6	30	40	A205
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A103
	Nguyễn Thị Minh Trà	CSC11611203	6	Thứ Ba	1-3	30	40	A104
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A102
		CSC11611204	6	Thứ Ba	4-6	30	40	A019
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A102
	Phạm Nguyễn Hoài Phương	CSC11611205	6	Thứ Ba	4-6	30	40	A209
Grammar 2 (CSC116132)	Phạm Hoàng Minh Thảo	CSC11613201	6	Thứ Ba	1-3	30	40	A205
				Thứ Năm	1-3	30	40	A113
	Hà Mỹ Linh	CSC11613202	6	Thứ Tư	1-3	30	40	A104
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A104
		CSC11613203	6	Thứ Tư	4-6	30	40	A104
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A104
Listening 1 (CSC116161)	Bùi Phương Trâm	CSC11616101	3	Thứ Tư	1-3	30	40	A304
		CSC11616102	3	Thứ Tư	4-6	30	40	B301B
	Từ Văn Năm	CSC11616103	3	Thứ Năm	7-9	30	40	A306
Listening 2 (CSC116162)	Nguyễn Văn Viên	CSC11616201	3	Thứ Tư	4-6	30	40	A113
Speaking 1 (CSC116171)	Phạm Hoàng Minh Thảo	CSC11617101	3	Thứ Ba	4-6	30	40	A104
	Lê Phương Ngọc	CSC11617102	3	Thứ Ba	7-9	30	40	A104
		CSC11617103	3	Thứ Ba	10-12	30	40	A104
Basic Writing (CSC116210)	Từ Văn Năm	CSC11621001	3	Thứ Ba	7-9	30	40	A113
		CSC11621002	3	Thứ Ba	10-12	30	40	A113

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Đỗ Thị Bích Dân	CSC11621003	3	Thứ Năm	4-6	30	40	A113
Ngữ pháp Tiếng Nhật 2 (CSK130012)	Dương Thị Thu Sương	CSK13001201	5	Thứ Hai	7-11	30	41	A306
	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13001202	5	Thứ Năm	1-5	30	41	A306

Nghe - nói Tiếng Nhật 2 (CSK130022)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13002201	5	Thứ Ba	1-5	30	41	A306
	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13002202	5	Thứ Hai	7-11	30	41	A305
Viết Tiếng Nhật 2 (CSK130032)	Nhan Hoàng Thảo Phương	CSK13003201	3	Thứ Tư	4-6	30	41	A306
	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13003202	3	Thứ Sáu	1-3	30	41	A306
Độc hiểu Tiếng Nhật 2 (CSK130042)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13004201	3	Thứ Tư	1-3	30	41	A306
		CSK13004202	3	Thứ Sáu	4-6	30	41	A306
Anh văn 2 (NNC100020)	Nguyễn Hoàng Đức	NNC10002001	5	Thứ Năm	7-11	30	40	A206
Tiếng Anh 2 (NNC100040)	Đỗ Thị Dung	NNC10004001	5	Thứ Hai	7-11	30	35	B301B
		NNC10004002	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B301B
		NNC10004003	5	Thứ Tư	7-11	30	35	B301B
	Phạm Thị Kim Hoa	NNC10004004	5	Thứ Ba	1-5	30	35	A208
		NNC10004005	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A208
	Hà Mỹ Linh	NNC10004006	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A208
	Phạm Nguyễn Hoài Phương	NNC10004007	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A208
	Nguyễn Hoàng Đức	NNC10004008	5	Thứ Hai	7-11	30	35	A208
		NNC10004009	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A209
		NNC10004010	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A208
		NNC10004011	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A208
	Trần Ngọc Vũ	NNC10004012	5	Thứ Hai	7-11	30	35	A209
		NNC10004013	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A304
		NNC10004014	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A205
		NNC10004015	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A207
		NNC10004016	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A207
	Nguyễn Văn Kiệp	NNC10004017	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	A209
	Lê Phương Ngọc	NNC10004018	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A207
	Từ Văn Năm	NNC10004019	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A207
	Đỗ Thị Liên	NNC10004020	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A207
	Võ Nguyễn Thiên Phúc	NNC10004021	5	Thứ Ba	1-5	30	35	A207
		NNC10004024	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A206
		NNC10004025	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A303
		NNC10004026	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A303
	Nguyễn Thị Minh Trà	NNC10004022	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A206
	Phạm Hoàng Minh Thảo	NNC10004023	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A206
	Hà Ngọc Kim Trang	NNC10004027	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A305
		NNC10004029	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A019
	Đỗ Thị Bích Dân	NNC10004028	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A103
Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Nguyễn Thị Kim Phú	NNK10004001	3	Thứ Hai	7-9	30	35	A205
		NNK10004002	3	Thứ Hai	10-12	30	35	A205
	Võ Nguyễn Thiên Phúc	NNK10004003	3	Thứ Sáu	1-3	30	35	A205
		NNK10004004	3	Thứ Sáu	4-6	30	35	A205
	Trần Thu Thảo	NNK10004005	3	Thứ Hai	1-3	30	35	A208
		NNK10004006	3	Thứ Hai	4-6	30	35	A208
		NNK10004007	3	Thứ Tư	1-3	30	35	A208
		NNK10004008	3	Thứ Tư	4-6	30	35	A208
		NNK10004009	3	Thứ Sáu	1-3	30	35	A208
		NNK10004010	3	Thứ Sáu	4-6	30	35	A208
		NNK10004011	9	Thứ Hai	13-15	30	35	A103

				Thứ Tư	13-15	30	35	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	35	A103
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		NNK10004012	9	Thứ Hai	13-15	30	35	A103
				Thứ Tư	13-15	30	35	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	35	A103
English for Interviews (TNC116100)	Nguyễn Thị Thúy Anh	TNC11610001	3	Thứ Sáu	7-9	30	40	A104
		TNC11610002	3	Thứ Sáu	10-12	30	40	A104
	Đỗ Thị Bích Dân	TNC11610003	3	Thứ Sáu	7-9	30	40	A113
		TNC11610004	3	Thứ Sáu	10-12	30	40	A113

8.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp Tiếng Nhật 2 (CSK130012)	Dương Thị Thu Sương	CSK13001201	5	Thứ Hai	7-11	30	41	A306
	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13001202	5	Thứ Năm	1-5	30	41	A306
Nghe - nói Tiếng Nhật 2 (CSK130022)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13002201	5	Thứ Ba	1-5	30	41	A306
	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13002202	5	Thứ Hai	7-11	30	41	A305
Viết Tiếng Nhật 2 (CSK130032)	Nhan Hoàng Thảo Phương	CSK13003201	3	Thứ Tư	4-6	30	41	A306
	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13003202	3	Thứ Sáu	1-3	30	41	A306
Đọc hiểu Tiếng Nhật 2 (CSK130042)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13004201	3	Thứ Tư	1-3	30	41	A306
		CSK13004202	3	Thứ Sáu	4-6	30	41	A306
Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Nguyễn Thị Kim Phú	NNK10004001	3	Thứ Hai	7-9	30	35	A205
		NNK10004002	3	Thứ Hai	10-12	30	35	A205
	Võ Nguyễn Thiên Phúc	NNK10004003	3	Thứ Sáu	1-3	30	35	A205
		NNK10004004	3	Thứ Sáu	4-6	30	35	A205
	Trần Thu Thảo	NNK10004005	3	Thứ Hai	1-3	30	35	A208
		NNK10004006	3	Thứ Hai	4-6	30	35	A208
		NNK10004007	3	Thứ Tư	1-3	30	35	A208
		NNK10004008	3	Thứ Tư	4-6	30	35	A208
		NNK10004009	3	Thứ Sáu	1-3	30	35	A208
		NNK10004010	3	Thứ Sáu	4-6	30	35	A208
	Nguyễn Hoàng Đức	NNK10004011	9	Thứ Hai	13-15	30	35	A103
				Thứ Tư	13-15	30	35	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	35	A103
		NNK10004012	9	Thứ Hai	13-15	30	35	A103
				Thứ Tư	13-15	30	35	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	35	A103
Tiếng Anh 1A (NNT400020)	Nguyễn Thị Kim Phú	NNT40002001	3	Thứ Sáu	7-9	30	35	A206
		NNT40002002	3	Thứ Sáu	10-12	30	35	A206

9. KHOA CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG:

9.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
ĐAMH Thiết kế hệ thống cơ điện tử (CNC123050)	Nguyễn Duy Phú	CNC12305001	3	Thứ Hai	1-3	30	30	B023
		CNC12305002	3	Thứ Hai	4-6	30	30	B023
Thực tập đo lường điều khiển và giám sát (CNC129070)	Nguyễn Ngô Thanh Tân	CNC12907001	24	Thứ Hai	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023
				Thứ Bảy	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Kim Đăng	CNC12907002	24	Thứ Ba	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023
				Thứ Năm	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023
	Trần Hồng Văn	CNC12907003	24	Thứ Tư	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023
				Thứ Sáu	1-6	20	25	B023
					7-12	20	25	B023
Kỹ thuật đo lường và cảm biến (CNK130030)	Nguyễn Ngọc Linh	CNK13003001	3	Thứ Hai	1-3	30	30	B022
		CNK13003002	3	Thứ Hai	4-6	30	30	B022
		CNK13003003	3	Thứ Hai	7-9	30	30	B022
Thực tập gia công cơ khí (CNK130050)	Nguyễn Chí Thành	CNK13005001	24	Thứ Hai	1-6	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
					7-12	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Ba	1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
		CNK13005002	24	Thứ Tư	1-6	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
					7-12	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Năm	1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
		CNK13005003	24	Thứ Bảy	1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
				Chủ Nhật	1-6	20	25	C008-XUONG GO HAN
					7-12	20	25	C008-XUONG GO HAN
Thực tập lắp đặt hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130170)	Lê Thái Dũng	CNK13017001	24	Thứ Ba	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
				Thứ Năm	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
		CNK13017002	24	Thứ Tư	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
				Thứ Sáu	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13017003	24	Thứ Hai	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
				Thứ Bảy	1-6	20	25	B025
					7-12	20	25	B025
	Trần Tiến Thịnh	CNK13018001	10	Thứ Tư	1-5	30	30	B025
					7-11	30	30	B025

Thực tập vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130180)	Lê Thái Dũng	CNK13018003	10	Thứ Ba	1-5	30	30	B025
					7-11	30	30	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13018004	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	B025
					7-11	30	30	B025
CAD cơ khí (CSC123050)	Nguyễn Chí Thành	CSC12305002	10	Thứ Ba	1-5	30	50	B209B
				Thứ Tư	1-5	30	50	B209B
Kỹ thuật số (CSC123100)	Nguyễn Ngô Thanh Tân	CSC12310001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B022
		CSC12310002	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B022
		CSC12310003	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B022
		CSC12310004	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B022
		CSC12310005	5	Thứ Năm	7-11	30	30	B022
		CSC12310006	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B022
CAD điện (CSK129040)	Hoàng Minh Hạnh	CSK12904001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B024
		CSK12904002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B024
		CSK12904003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B024
Thực tập tốt nghiệp (TNC123010)	Nguyễn Chí Thành	TNC12301001				15	20	
	Nguyễn Duy Phú	TNC12301002				15	20	
	Đào Quang Tuyển	TNC12301003				15	20	
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực hành hệ thống MPS (TNC123050)	Nguyễn Kim Đăng	TNC12305001	10	Thứ Ba	1-5	30	30	B026
					7-11	30	30	B026
		TNC12305002	10	Thứ Tư	1-5	30	30	B026
					7-11	30	30	B026
		TNC12305003	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	B026
					7-11	30	30	B026
Thực tập tốt nghiệp (TNC129010)	Nguyễn Ngọc Linh	TNC12901001				15	20	
	Hoàng Minh Hạnh	TNC12901002				15	20	
	Lê Thái Dũng	TNC12901003				15	20	
Thực hiện dự án điều khiển và tự động hóa (TNC129070)		TNC12907001				30	30	
	Lê Thái Dũng	TNC12907002	10	Thứ Tư	1-5	30	30	B023
					7-11	30	30	B023
		TNC12907003	10	Thứ Năm	1-5	30	30	B023
					7-11	30	30	B023
		TNC12907004	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	B023
					7-11	30	30	B023

9.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kỹ thuật đo lường và cảm biến (CNK130030)	Nguyễn Ngọc Linh	CNK13003001	3	Thứ Hai	1-3	30	30	B022
		CNK13003002	3	Thứ Hai	4-6	30	30	B022
		CNK13003003	3	Thứ Hai	7-9	30	30	B022
Thực tập gia công cơ khí (CNK130050)	Nguyễn Chí Thành	CNK13005001	24	Thứ Hai	1-6	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
					7-12	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Ba	1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3

		CNK13005002	24	Thứ Tư	7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					1-6	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
				Thứ Năm	7-12	20	25	C008-XUONG NGUOI 2
					1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3
		CNK13005003	24	Thứ Bảy	7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					1-6	20	25	C006- XUONG TIEN 3
				Chủ Nhật	7-12	20	25	C006- XUONG TIEN 3
					1-6	20	25	C008-XUONG GO HAN
Thực tập lắp đặt hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130170)	Lê Thái Dũng	CNK13017001	24	Thứ Ba	7-12	20	25	C008-XUONG GO HAN
					1-6	20	25	B025
				Thứ Năm	7-12	20	25	B025
					1-6	20	25	B025
		CNK13017002	24	Thứ Tư	7-12	20	25	B025
					1-6	20	25	B025
				Thứ Sáu	7-12	20	25	B025
					1-6	20	25	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13017003	24	Thứ Hai	7-12	20	25	B025
					1-6	20	25	B025
				Thứ Bảy	7-12	20	25	B025
					1-6	20	25	B025
Thực tập vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130180)	Trần Tiến Thịnh	CNK13018001	10	Thứ Tư	7-11	30	30	B025
					1-5	30	30	B025
	Lê Thái Dũng	CNK13018003	10	Thứ Ba	7-11	30	30	B025
					1-5	30	30	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13018004	10	Thứ Sáu	7-11	30	30	B025
					1-5	30	30	B025
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
CAD điện (CSK129040)	Hoàng Minh Hạnh	CSK12904001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B024
		CSK12904002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B024
		CSK12904003	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B024
Thực tập lắp đặt hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (TNT429040)	Lê Thái Dũng	TNT42904001	18	Thứ Hai	7-12	20	50	B026
					1-6	20	50	B026
				Thứ Bảy	1-6	20	50	B026

10.KHOA TIẾNG HÀN:

10.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp tiếng Hàn 4 (CNC125142)	Nguyễn Duy Ngọc	CNC12514201	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A114
		CNC12514202	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A114
		CNC12514203	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A023
Viết tiếng Hàn 4 (CNC125152)	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CNC12515201	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A025
		CNC12515202	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A025
		CNC12515203	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A025
		CNC12516201	6	Thứ Hai	7-9	30	35	A114

Nghe nói tiếng Hàn 4 (CNC125162)	Byun Jung Gwan, Đỗ Hùng Mạnh			Thứ Ba	7-9	30	35	A114
		CNC12516202	6	Thứ Ba	1-3	30	35	A114
					4-6	30	35	A114
		CNC12516203	6	Thứ Ba	1-3	30	35	A113
					4-6	30	35	A113
Thực hành năng lực tiếng Hàn (CNC125170)	Đoàn Thị Kiều Loan	CNC12517001	5	Thứ Ba	1-5	30	35	A024
	Phạm Nguyễn Như An	CNC12517002	5	Thứ Tư	7-11	30	35	A024
	Đỗ Hùng Mạnh	CNC12517003	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A024
Thực hành biên phiên dịch tiếng Hàn (CNC125180)	Trần Thị Vân Yên	CNC12518001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A024
		CNC12518002	5	Thứ Hai	7-11	30	35	A024
		CNC12518003	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A024
Tiếng Hàn thương mại (CNK125030)	Nguyễn Bích Ngọc	CNK12503001	3	Thứ Hai	10-12	30	35	A023
		CNK12503002	3	Thứ Năm	4-6	30	35	A023
		CNK12503003	3	Thứ Ba	7-9	30	35	A023
Đọc hiểu tiếng Hàn 4 (CNK125072)	Phạm Nguyễn Như An	CNK12507201	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A025
		CNK12507202	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A024
		CNK12507203	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A024
Ngữ pháp tiếng Hàn 2 (CSC125022)	Bùi Thanh Phương	CSC12502201	3	Thứ Ba	4-6	30	35	A023
		CSC12502202	3	Thứ Ba	1-3	30	35	A025
		CSC12502203	3	Thứ Tư	1-3	30	35	A021
Viết tiếng Hàn 2 (CSC125082)	Bùi Thị Uyên	CSC12508201	3	Thứ Ba	7-9	30	35	A021
	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CSC12508202	3	Thứ Ba	4-6	30	35	A025
	Nguyễn Bích Ngọc	CSC12508203	3	Thứ Hai	7-9	30	35	A023
Văn hóa xã hội và doanh nghiệp Hàn Quốc (CSC125090)	Bùi Thị Uyên	CSC12509001	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	A024
		CSC12509002	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A024
		CSC12509003	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A023
Đọc hiểu tiếng Hàn 2 (CSC125110)	Đoàn Thị Kiều Loan	CSC12511001	5	Thứ Hai	7-11	30	35	A025
		CSC12511002	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A021
		CSC12511003	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A019
Nghe nói tiếng Hàn 2 (CSK125052)	Đỗ Hùng Mạnh	CSK12505201	6	Thứ Ba	1-3	30	35	A023
				Thứ Tư	4-6	30	35	A023
		CSK12505202	6	Thứ Tư	1-3	30	35	A114
					4-6	30	35	A114
		CSK12505203	6	Thứ Hai	10-12	30	35	A114
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐKT	Sĩ số		Phòng học
				Thứ Tư	4-6	30	35	A021
Tiếng Hàn 1 (NNC116011)	Nguyễn Thị Nhật Minh	NNC11601101	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A021
		NNC11601102	5	Thứ Ba	7-11	30	50	A209
Tiếng Hàn 2 (NNC116012)	Nguyễn Thị Thanh Tâm	NNC11601201	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A019
		NNC11601202	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A023

10.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐKT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Bích Ngọc	CNK12503001	3	Thứ Hai	10-12	30	35	A023

Tiếng Hàn thương mại (CNK125030)		CNK12503002	3	Thứ Năm	4-6	30	35	A023
		CNK12503003	3	Thứ Ba	7-9	30	35	A023
Đọc hiểu tiếng Hàn 4 (CNK125072)	Phạm Nguyễn Như An	CNK12507201	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A025
		CNK12507202	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A024
		CNK12507203	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A024
Nghe nói tiếng Hàn 2 (CSK125052)	Đỗ Hùng Mạnh	CSK12505201	6	Thứ Ba	1-3	30	35	A023
				Thứ Tư	4-6	30	35	A023
		CSK12505202	6	Thứ Tư	1-3	30	35	A114
					4-6	30	35	A114
		CSK12505203	6	Thứ Hai	10-12	30	35	A114
				Thứ Tư	4-6	30	35	A021

11.KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN:

11.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (DCC100053)	Ngô Văn Quang	DCC10005301	5	Thứ Sáu	7-11	1	20	H1
Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 (DCC100091)	Lâm Văn Vũ	DCC10009101	5	Thứ Tư	1-5	1	20	H1
Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 (DCC100092)	Lâm Văn Vũ	DCC10009201	5	Thứ Tư	1-5	1	20	H1
Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 (DCC100093)	Lâm Văn Vũ	DCC10009301	5	Thứ Tư	1-5	1	20	H1
Chính trị 1 (DCC100131)	Đinh Thị Bắc	DCC10013101	5	Thứ Ba	1-5	1	20	H2
Chính trị 2 (DCC100132)	Đinh Thị Bắc	DCC10013201	5	Thứ Ba	1-5	1	20	H2
Pháp luật (DCC100220)	Nguyễn Thị Hà Phương	DCC10022001	3	Thứ Hai	1-3	35	70	H5
		DCC10022002	3	Thứ Hai	4-6	35	70	H5
		DCC10022003	3	Thứ Ba	7-9	35	70	H5
		DCC10022004	3	Thứ Sáu	1-3	35	70	H5
		DCC10022005	3	Thứ Sáu	4-6	35	70	H5
		DCC10022006	3	Thứ Ba	10-12	35	70	H5
		DCC10022007	3	Thứ Sáu	7-9	35	70	H5
Giáo dục chính trị (DCC100280)	Nguyễn Quốc Điền	DCC10028001	5	Thứ Hai	1-5	35	70	H2
		DCC10028002	5	Thứ Năm	1-5	35	70	H2
		DCC10028003	5	Thứ Sáu	7-11	35	70	H2

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
		DCC10028004	5	Thứ Sáu	1-5	35	70	H2
	Đinh Thị Bắc	DCC10028005	5	Thứ Ba	1-5	35	70	H2
		DCC10028006	5	Thứ Năm	7-11	35	70	H2

			DCC10028007	5	Thứ Tư	1-5	35	70	H2
		Trần Thị Kim Oanh	DCC10028008	5	Thứ Ba	1-5	35	70	H3
			DCC10028009	5	Thứ Ba	7-11	35	70	H3
			DCC10028010	5	Thứ Năm	1-5	35	70	H1
			DCC10028011	5	Thứ Năm	7-11	35	70	H1
		Nguyễn Thị Chuẩn	DCC10028012	5	Thứ Hai	1-5	35	70	H4
			DCC10028013	5	Thứ Hai	7-11	35	70	H3
			DCC10028014	5	Thứ Sáu	1-5	35	70	H3
			DCC10028015	5	Thứ Sáu	7-11	35	70	H3
		Hoàng Hải Đông	DCC10028016	5	Thứ Tư	7-11	35	70	H3
			DCC10028017	5	Thứ Ba	1-5	35	70	H1
			DCC10028018	5	Thứ Tư	1-5	35	70	H3
			DCC10028019	5	Thứ Hai	7-11	35	70	H4
		Trần Dương Phương Anh	DCC10028020	5	Thứ Ba	7-11	35	70	H1
	Giáo dục quốc phòng và an ninh (DCC100290)	Lâm Văn Vũ	DCC10029001	5	Thứ Tư	1-5	35	70	H1
		Ngô Văn Quang	DCC10029002	5	Thứ Sáu	1-5	35	70	H1
			DCC10029003	5	Thứ Sáu	7-11	35	70	H1
		Nguyễn Văn Úy	DCC10029004	5	Thứ Hai	1-5	35	70	H1
			DCC10029005	5	Thứ Hai	7-11	35	70	H1
	Kỹ năng giao tiếp (DCK100010)	Nguyễn Việt Hương	DCK10001001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	H5
			DCK10001002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	H5
Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Nguyễn Đức Chánh		DCK10003201	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
			DCK10003202	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
			DCK10003203	2	Thứ Tư	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
			DCK10003204	2	Thứ Tư	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
			DCK10003205	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003206	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
	Trịnh Quốc Tuấn		DCK10003207	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN VO CO TRUYEN 1
			DCK10003208	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN VO CO TRUYEN 1
	Mai Thế Duy		DCK10003209	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003210	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003211	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003212	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003213	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003214	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
	Lê Minh		DCK10003215	2	Thứ Hai	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003216	2	Thứ Hai	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003217	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003218	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003219	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG RO 1
			DCK10003220	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG RO 1
			DCK10003221	2	Thứ Năm	8-9	35	50	SAN CAU LONG 2
			DCK10003222	2	Thứ Năm	10-11	35	50	SAN CAU LONG 2
	Bùi Trọng Khôi		DCK10003223	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 2
			DCK10003224	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 2

		DCK10003225	2	Thứ Hai	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003226	2	Thứ Hai	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003227	2	Thứ Sáu	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		DCK10003228	2	Thứ Sáu	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003229	2	Thứ Sáu	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003230	2	Thứ Sáu	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B (DCK100052)	Ngô Văn Quang	DCK10005201	5	Thứ Sáu	7-11	1	20	H1

11.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kỹ năng giao tiếp (DCK100010)	Nguyễn Việt Hương	DCK10001001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	H5
		DCK10001002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	H5
Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Nguyễn Đức Chánh	DCK10003201	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003202	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003203	2	Thứ Tư	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003204	2	Thứ Tư	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003205	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003206	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
	Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003207	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN VO CO TRUYEN 1
		DCK10003208	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN VO CO TRUYEN 1
	Mai Thế Duy	DCK10003209	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003210	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003211	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003212	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003213	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003214	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
	Lê Minh	DCK10003215	2	Thứ Hai	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003216	2	Thứ Hai	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003217	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003218	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003219	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG RO 1
		DCK10003220	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG RO 1
		DCK10003221	2	Thứ Năm	8-9	35	50	SAN CAU LONG 2
		DCK10003222	2	Thứ Năm	10-11	35	50	SAN CAU LONG 2
	Bùi Trọng Khôi	DCK10003223	2	Thứ Ba	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 2
		DCK10003224	2	Thứ Ba	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 2
		DCK10003225	2	Thứ Hai	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003226	2	Thứ Hai	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003227	2	Thứ Sáu	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003228	2	Thứ Sáu	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003229	2	Thứ Sáu	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003230	2	Thứ Sáu	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1

Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B (DCK100052)	Ngô Văn Quang	DCK10005201	5	Thứ Sáu	7-11	1	20	H1
Ngữ văn 3 (DCT400160)	Võ Thanh Dũ	DCT40016001	5	Chủ Nhật	7-11	30	50	A102
Toán 3 (DCT400200)	Trần Trung Hậu	DCT40020001	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A102
				Thứ Tư	13-15	30	50	A102
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A102
Vật lý 3 (DCT400240)	Phạm Đình Khải	DCT40024001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A102
Hóa học 3 (DCT400280)	Trần Ngọc Dũng	DCT40028001	5	Chủ Nhật	1-5	30	50	A102
Lịch sử 3 (DCT400320)	Lê Văn Trọng	DCT40032001	3	Thứ Ba	1-3	30	50	A102
Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BDKT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Địa lý 3 (DCT400350)	Nguyễn Việt Hương	DCT40035001	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A104